

M

M

M. Chữ thứ 12 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

Ma

Ma 魔. I. 1. Hồn người chết : *Ma hiện hình.*
— 2. Quái : *Chẳng ra ma gì cả.*

Ma cà-lô hay **ma cà-rông.** Thứ ma ở miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ; người miền ấy tin rằng ma ấy phụ vào người, thường đi hút máu người ta. || **Ma-cỏ.** Nói chung về các thứ ma làm-nhảm. || **Ma gà.** Thứ ma ở miền Lạng-sơn, Cao-bằng; người miền ấy tin rằng nó phụ vào người, thường hiện ra như con gà để đi làm cho người ta ốm đau. || **Ma lem.** Bàn-thủ nhỏ nhem : *Quần-áo lấm như ma-lem.* || **Ma lực** ○ 力. Sức thiêng-liêng mạnh-mẽ : *Đông tiền có ma-lực làm cho người ta mê-muội.* || **Ma-mãnh.** Con ma với ông mãnh. Nghĩa bóng : nói người tinh ranh quỷ-quái : *Không nên gần những người ma-mãnh lắm.* || **Ma-mộc.** Thứ ma ở gỗ : *Ma mộc dề.* || **Ma-quí.** Ma với quỉ : *Nơi thanh-vắng người ta thường tin có ma quỉ.* || **Ma-trời.** Thứ ma lập-lòe ở tha-ma mộ-địa về ban đêm, do chất lân-tinh ở xương người hay loài vật mà ra. || **Ma-xó.** Thứ ma của người Mường thờ ở xó nhà. || **Ma-vương** ○ 王. Chúa ma-quỉ.

VĂN-LIỆU. — *Ma trâu, quỉ hờn.* — *Quan tha, ma bắt.* — *Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người.* — *Cọp Khánh-hòa, ma Bình-thuận.* — *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây dề.* — *Nhặng-nặng như chó cắn ma.* — *Bói ra ma, quét nhà ra rác.* — *Ma cũ nạt ma mới.* — *Ma không thương người ốm.* — *Ma đưa lối, quỉ đưa đường* (K).

II. Lễ tống-táng người chết : *Làm ma. Đưa ma.*

Ma-chay. Làm ma, làm chay. || **Ma khô.** Lễ làm như lễ tống-táng để trả lệ làng sau khi đã chôn lâu rồi. || **Ma sống.** Lễ làm để trả lệ làng trước khi chết.

VĂN-LIỆU. — *Ma chê, cưới trách* (T-ng).

Ma 磨. Mài (không dùng một mình).

Ma-luyện ○ 鍊. Mài rèn : *Ma-luyện tinh-thần.* || **Ma-chiết** ○ 折. Mài gãy. Nghĩa bóng : Trái nhiều sự khó-khăn gặp khúc : *Trái bao phen ma-chiết.*

Ma-mộc 麻木. Tê liệt : *Chân tay ma-mộc.*

Ma-ni. Kinh đô nước Phi-luật-tân.

Ma-tà. Linh cảnh-sát ở Nam-kỳ, gọi theo tiếng Mã-lai.

Ma-tước. Một lối đánh bài của người Tàu.

Má

Má. Phần mặt ở dưới mắt, và ở hai bên miệng : *Má hồng. Má lúm đồng tiền.*

Má-đào. Má đỏ như hoa đào. Tiếng dùng để vi dàu bà con gái : *Sở còn nặng nợ má đào* (K). || **Má hồng.** Cũng nghĩa như « má đào ». || **Má phấn.** Má trắng như phấn; nói về cái đẹp của đàn bà : *Má phấn, môi son.*

VĂN-LIỆU. — *Trai trúng cá, gái má hồng.* — *Dạy cho má phấn lại về lâu xanh* (K). — *Giữ sao cho được má hồng như xưa* (C-o). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m).

Má. Cây mạ : *Lúa má. Đẻ giống đẻ má.*

Má. Chó : *Chó má.*

Má. (Rau). Tên một thứ rau, lá tròn, hoa tím : *Không có cá, lấy rau má làm trọng* (T-ng).

Mà

Mà. Hang nhỏ của cua ếch ở : *Mà cua. Mà ếch. Mà lươn.*

Mà lươn. Thứ bệnh nhọt ở đầu trẻ con, ăn liền trong da : *Đầu trẻ con có mà lươn, chữa mãi không khỏi.*

Mà. 1. Tiếng đệm để chỉ cái chủ-đích của tiếng nói trên : *Làm mà ăn. Ngồi mà bàn chuyện.* — 2. Tiếng đệm để nối việc kể ở câu sau với việc kể ở câu trước cho cân nhau : *Kính người trên mà thương kẻ dưới. Thương người*

có công mà phạt kẻ có tội. — 3. Tiếng đệm để thay ý phần trước nối với phần sau cho mạnh câu: Việc mà ta làm đây là việc hệ-trọng. — 4. Tiếng đệm để tỏ ý câu dưới trái với câu trên: To đầu mà dại. — 5. Tiếng đặt ở cuối câu, hàm cái ý hiểu ngầm ở sau mà không nói ra: Đã bảo thế mà!

Mà thôi. Chỉ có thể thôi: Ái-ân ta có ngần này mà thôi (K).

VĂN-LIÊU. — Người mà đến thế thì thôi (K). — Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi (K). — Mả hồng không thuốc mà say (C-o). — Huộc người vào kim-ốc mà chơi (C-o). — Biết mà dứt chỉ thà đừng vương tơ (Nh-đ-m).

Mả. Dùng thuật mà che mắt người ta: Mả mắt người ta mà lấy của.

Mả-cả. Châm-chước thêm bớt để định giá: Bán giá nhất-định không mà-cả.

Mả

Mả. Mồ người chết: Mồ yên, mả đẹp.

VĂN-LIÊU. — Mả táng hàm rồng. — Sống về mồ về mả, Ai sống về cả bát cơm.

Mã

Mã. Đồ làm bằng giấy, giả đồ thật: Cúng mã. Đốt mã. Nghĩa rộng. Nói đồ xấu không được tốt, không được kỹ: Mua làm gì cái đồ mã ấy.

VĂN-LIÊU. — Chờ được mã thì già đám (T-ng).

Mã. Về: Con gà tốt mã. — Trông người tốt mã mà xấu nết.

VĂN-LIÊU. — Dê-cùi tốt mã dài đuôi. — Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).

Mã 馬. Tên một họ.

Mã 馬. Ngựa (không dùng một mình): Xe song mã.

Mã-đao 刀. Thứ bệnh sưng ở cổ, dưới tai: Lên mã-đao || Mã-đề 蹄. Loại rau, lá như móng ngựa, tức là vị thuốc sa-tiên. || Mã-lực 力. Một cái sức trong một dây đồng-hồ nâng nổi cái trọng-lượng 75 cân tây lên cao 1 thước tây: Ó-tô 10 mã-lực || Mã-tấu, Thứ dao của người cưỡi ngựa đeo.

Mã 碼. 1. Thứ chữ số của người Tàu dùng để biên số: Sổ sách của người Tàu biên bằng chữ mã. — 2. Thứ thước của người Anh dùng để đo, chừng 80 phân tây: Tám vải có 20 mã.

Mã-lai 馬來. Tên một dân-tộc ở những quần-đảo vùng Nam-dương.

Mã-nảo 瑪瑙. Thứ đá quý ở dưới bề màu đỏ, có vân đẹp: Khuy mã-nảo.

Mã-tiền 馬錢. Tên một vị thuốc-độc.

Mạ

Mạ. Cây lúa non để cấy: Gieo mạ. Nhỏ mạ.

VĂN-LIÊU. — Khoai đất lạ, mạ đất quen (T-n). — Hết mạ ta lại cấy thêm. Hết lúa ta lại màng tiền đi đong (C-d).

Mạ. Tráng, phủ bên ngoài bằng chất kim thuộc: Đồng-hồ mạ vàng. Hàng bạc bán đồ mạ.

Mạ hay **má.** Mẹ: Con gọi mạ. Gà mạ.

Mạ 罵. Mắng: Thóa mạ. Lãng mạ.

Mác

Mác. 1. Thứ bình-khi lưới dài và sắc, có cán dài, dùng để đùng xa mà chém: Dùng giáo mác để chống với trộm cướp. — 2. Nét chữ nho, hình như cái mác: Chữ nhân có nét phẩy và nét mác.

VĂN-LIÊU. — Lau gươm rửa mác Ngân-hà. (L-V-T). — Doanh Ngân rửa mác non đòi treo cung (Ph-Tr). — Chung quanh gươm mác cắm liền (C-H).

Mạc

Mạc 幕. Phóng theo bản chính: Mạc chữ Mạc tranh.

VĂN-LIÊU. — Nét mặt Chiêu-quân đã mạc tranh (Nh-đ-m). Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn (Ch-Ph).

Mạc 幕. Màn: Khai mạc. Bế mạc.

Mạc-phủ 幕府. Một chính-thể ở nước Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng-quân thay vua cầm quyền trị nước.

Mạc 莫. Tên một họ.

Mạc Đăng-Dong 莫登庸. Tên vua khai-sáng ra nhà Mạc.

Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之. Tên một văn-sĩ có tiếng đời Trần.

Mách

Mách. Đem chuyện gì có quan-hệ đến người nào mà bảo cho người ấy biết: Học-trò mách thầy. Mách mỗi hàng.

Mách-lẻo. Đem chuyện kín của người ta mà nói cho người khác biết: Tinh hay mách lẻo là tinh xấu.

VĂN-LIÊU. — Mách tin ý cũng liệu bài láng công (K). — Nổi nạng mách hết rạch ròi (Nh-đ-m). — Huống chi mách mỗi xe dây (Ph-Tr). — Ngoài rèm thước chẳng mách tin (Ch-Ph).

Mách-qué. Thô tục: Đồ mách-qué. Nói mách-qué.

VĂN-LIÊU. — Nôm na là cha mách-qué (T-ng).

Mạch

Mạch 脉. 1. Đường máu chạy trong người: Thầy lang xem mạch người ốm. Nghĩa rộng: đường nước đi ngầm dưới đất: Đào giếng phải tìm mạch. — 2. Đường dài liên-tiếp nhau không dứt: Mạch đất. Mạch cưa. Nghĩa rộng: một thói dài: Ngủ một mạch. Đi một mạch. — 3. Đường khe ở tường hay ở vách: Miết mạch vôi.

Mạch lạc 絡. Dây mạch chạy trong người. Nghĩa rộng: cái gì liên-tiếp, nhau không dứt: Bài văn mạch-lạc

không thông. **Mạch-lươn.** xem « mà lươn ». || **Mạch-vân.** Dòng dãi nhà văn-chương: *Mạch-vân truyền mấy đời không dứt.*

VĂN-LIỆU. — Chưa xong điều nghĩ đã đào mạch Trương (K). — Nghĩ rằng cũng mạch thu-hương (K). — Dòng thu như chảy mạch sâu (K). — Rạng ngày coi mạch, thuốc-thang mới dành (L.V-T). — Mạch vẫn còn dãi dòng nho (H-T). — Cạn dần bề khô, san voi mạch sâu (B-C). — Tai vách mạch rừng (T-ng). — Cửa mạch nào dứt mạch ấy.

Mạch 麥. Một thứ lúa trong ngũ-cốc.

Mạch-nha 麥芽. Mầm lúa mạch, thường dùng làm thuốc hay nấu kẹo.

Mạch-môn 麥門. Tên một vị thuốc.

Mai

Mai. Phần dãn ở lưng con rùa, con cua: *Mai rùa. Mai cua.* Nghĩa rộng: mái khum khum che trên thuyền, trên võng: *Mai võng. Mai thuyền.*

Mai. Đồ dùng để đào đất hình như cái thuồng, lưỡi to và mỏng: *Thợ đầu lấy mai xắn đất.*

Mai. I. Ngày sau ngày hôm nay: *Nay nắng, mai mưa.* Nghĩa rộng: sau này: *Một mai. Mai sau.*

VĂN-LIỆU. — Phận con thôi có ra gì mai sau (K). — Hẳn rằng mai có như rày cho chẳng (K). — Mai sau ở chẳng như lời (K). — Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K). — Những là rày ước, mai ao (K). — Nay lát dăm, mai lát dĩa, ngày kia giỗ hậu (T-ng). — Nay thét, mai gầm rát cổ cha (Lê Quý-Đôn).

II. Buổi sáng sớm: *Hôm mai chiều chực.*

Mai 埋. Chôn. Nghĩa bóng: giấu kín.

Mai-một 沒. Vùi mắt: *Thanh-danh mai-một.* || **Mai-phục 伏.** Nấp kín: *Dùng kế mai-phục để đánh giặc.* || **Mai-táng 葬.** Chôn người chết: *Xin phép mai-táng.*

VĂN-LIỆU. — Mai danh, ẩn tích. — Mai cốt bất mai-danh (T-ng).

Mai 梅. Cây mơ, hoa thơm, quả chua.

Mai-hoa 花. Hoa mai. Thường dùng để chỉ vật gì có sắc trắng: *Đường mai-hoa. — Bông-phấn mai-hoa. — Rắn mai-hoa.*

VĂN-LIỆU. — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). — Trúc mai sum-hợp một nhà (K). — Gió đông thổi đã cợt đào, gheo mai (C-o). — Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d).

Mai 枚. Tên một họ.

Mai-gầm. Tên một loài rắn độc.

Mai Hắc-đế 枚黑帝. Một vị anh-hùng nước ta nổi lên đánh Tàu về đời thuộc Đường.

Mai-mái. Xem « mái mái ».

Mai-mĩa. Xem « mĩa-mai ».

Mái

Mái. Giống cái về loài cầm, trái với trống là loài đực: *Gà mái. Chim mái.*

Mái. Phần che phủ ở trên nhà lợp bằng lá hay bằng ngói: *Mái nhà. Mái hiên.*

Mái tóc. Mảng tóc rẽ ra hai bên đầu: *Mái tóc hoa dâm.*

VĂN-LIỆU. — Tuyết-sương nhuộm nửa mái đầu hoa dâm (K). — Dầu thay mái tóc dâm đời lòng tơ (K). — Cúi đầu luồn xuống mái nhà (K). — Màn che mái, gạch ken đường. (Nh-đ-m).

Mái-chèo. Miếng gỗ đầu ván-vật, dùng để bơi cho thuyền đi.

Mái-mái. Thường nói là mai-mái. Nói sắc da sạm-sạm như sắc chì: *Nước da mai-mái.*

Mài

Mài (củ). Tên một loài củ ăn được và dùng để làm thuốc: *Chè củ mài.*

Mài. Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn: *Mài dao. Mài mực. Mài đá.*

Mài-miết. Xem « miết-mài ».

VĂN-LIỆU. — Trơ như đá mài. — Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng). — Có công mài sắt có ngày nên kim (T-ng). — Muốn ăn đậu phụ tương tàu, Mài dao, đánh kéo gọt đầu đi tu (C-d). — Phong-trần mài một lưỡi gươm (K). — Mực mài nước mắt chép thơ (K). — Ngõn-ngang trăm mối, dùi mài một thân (K).

Mãi

Mãi. Mê miết: *Mãi làm. Mãi chơi.*

Mãi-miết. Cũng nghĩa như mãi.

VĂN-LIỆU. — Ban ngày còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rặng (Ph-ng). — Mãi vui quên hết lời em dặn-dò (câu hát). — Mãi vui quên việc nông tang cửa nhà (H-Chừ).

Mãi

Mãi. Luôn luôn, không thôi, không dứt: *Ăn mãi. Nói mãi. Làm mãi.*

VĂN-LIỆU. — Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ mãi (T-ng). — Nhớ ai nhớ mãi thế này (C-d). — Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru (K). — Oan kia theo mãi với tình (K). — Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng (K).

Mãi 買. Mua (không dùng một mình).

Mãi-biện 辨. Mua sắm: *Làng có việc, chi tiền mãi-biện.* || **Mãi-lộ 路.** Mua đường. Chỉ nói về quân cướp rừng, đón đường bắt người ta phải nộp tiền: *Lâu-la đòi tiền mãi-lộ.*

Mại

Mại. Màng nhỏ che con người làm con mắt thành tật: *Mắt có mại.*

Mại. Loài cá nhỏ, mình mềm, ở nước ngọt. Cũng nói là mài-mại: *Mềm như con mài-mại, nhũn như con chi-chi.*

VĂN-LIỆU — *Khôn như mài, dại như vich (T-ng).*

Mại 賣. Bán⁴ (không dùng một mình): *Thương mại.* Đoạn mại.

Mại-dâm 淫. Bán cái dâm. Nói người nuôi dĩ rước khách để kiếm tiền: *Làm nghề mại-dâm.*

Mại-bán. Người coi việc mua bán thu phát trong một hãng buôn hay một chiếc tàu.

Man

Man. Vạn: *Một man vàng hồ. Cơ man nào là người.*

Man 瞞. Mờ, dối: *Khai man. Nói man.*

Man-muội 昧. Dối giá, mờ tối: *Nói những điều man-muội.* || **Man-trá 詐.** Dối giá: *Tình man-trá.*

Man 蠻. Mường mán.

Man-di 夷. Mọi rợ: *Người man-di.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh-dô cũng có người dồ, Man-di cũng có sinh-dồ, trang-nguyên.*

Man 漫. Tràn: *Nước man quá mặt đê.*

Man-mạc 漠. Thường nói là «man-mác». Rộng, nhiều: *Nước mây man-mác. Công việc man-mác.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa trời man-mác biết là về đâu (K). — Sân đào lý nửa lòng man-mác (C-o). — Cỏ cây man-mác, nước non lạ-lùng (Ph-Tr). — Lá cây man-mác doanh nhâm đập-dinh (H-T). — Bạt ngàn, man dã (T-ng).*

Mán

Mán. Giống người ở núi cao trên mạn ngược xứ Bắc-kỳ: *Mán sơn đầu. Mán tiền. Mán cóc.*

VĂN-LIỆU. — *Một đêm quán-tử nằm kề, Còn hơn mán-xá vô-về quanh năm (C-d). — Tiếc thay cây quế giữa rừng, Đê cho thẳng Mán, thẳng Mường nó leo (C-d).*

Màn

Màn. Cũng nói là «mùng». 1. Bức vải căng để che: *Màn thờ. Màn cửa.* — 2. Đồ dùng may bằng vải thưa để che muỗi khi ngủ: *Mắc màn đi ngủ.*

Màn gọng. Thù màn ở trong có gọng, có thể mở ra xếp lại được. || **Màn quần.** Thù màn che dưới hương-án: *Nghỉ-món, màn quần.* || **Màn song-khai.** Màn làm bằng hai bức có thể mở ra hai bên.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giương thất-bảo, váy màn bát-tiên (K). — Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K). — Từ bề trường gấm màn đào (Nh-đ-m). — Màn trời, chiếu đất, đường trường lao-đạo (L-V-T). — Màn hoa lại giải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải dũa ngà mằm son (C-d). — Màn Đổng-tử gói Ôn-công.*

Màn-xế. Tàu dừng lại để đáp khách: *Tàu màn-xế ở các bến,*

Mãn

Mãn. Con mèo.

Mãn 滿. Đầy: *Mãn-nguyên. Mãn đời. Mãn kiếp.*

Mãn-dại 代. Trọn một đời: *Phong-lưu mãn-dại.* || **Mãn hạn 限.** Hết hạn: *Mãn hạn tù.* || **Mãn-khóa 課.** Hết khóa: *Linh mãn khóa.* || **Mãn-nguyện 願.** Đầy đủ lòng muốn: *Giàu sang thế mà vẫn chưa mãn-nguyện.* || **Mãn-phục 服.** Hết tang: *Ba năm mãn-phục tới tuần hết tang (C-H).*

VĂN-LIỆU. — *Mãn canh, mãn võ. — Kiên trình mãn kiếp hết đời ra ma (L-V-T). — Tới khi mãn tháng no ngày (H-Chừ).*

Mãn-châu 滿州. Xứ gồm ba tỉnh ở về phía đông-bắc nước Tàu.

Mãn-địa-hồng 滿地紅. Tên một thứ cây có hoa đỏ.

Mạn

Mạn. Miền, phía: *Mạn bờ. Mạn ngược. Mạn thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Thơ ngán ngoài mạn, rượu kéo trọng khoang (Nh-đ-m). — Pha-phôi trắng mạn, gió lèo (H-T). — Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài (Việt-nam phong-sử).*

Mạn. Thứ chè sản ở châu Mạn-hảo thuộc tỉnh Vân-nam.

Mạn 慢. Nhờn: *Mạn quỉ-thần.*

Mạn-mạ 罵. Chửi mắng: *Mạn-mạ người trên thì có tội.* || **Mạn-thượng 上.** Khinh nhờn người trên: *Phải tội mạn-thượng.*

Mạn-kinh-phong 慢驚風. Thường nói tắt là mạn-kinh. Chứng sài trẻ con.

Mạn-kinh-tử 蔓荊子. Tên một vị thuốc.

Mang

Mang. 1. Bộ-phận hô-hấp ở hai bên đầu loài cá. — 2. Phần ở cổ rắn có thể to ra được: *Rắn banh mang.*

Mang cá. Phần xây ở hai bên ngoài cửa thành, trên bờ hào: *Mang cá thành Huế.* || **Mang gió.** Phần trong cái mang con cá: *Cá thở ở mang gió.* || **Mang tai.** Phần ở đằng sau tai người: *Đấm vào mang tai có khi chết.*

VĂN-LIỆU. — *Mua cá thì phải xem mang (C-d).*

Mang. 1. Đem theo mình, đeo vào mình: *Mang tiền đi chợ. Mang bệnh vào thân. Mang tiếng. Mang ơn.*

VĂN-LIỆU. — *Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen (K). — Nổi quan-hoài mang mẽ biết bao (Ch-Ph). — Chẳng hay duyên mới có mang mẽ cùng (Nh-đ-m). — Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục-phẩm thì mang gươm hầu (C-d). — Đeo bầu mang tiếng thị-phi (C-d). — Vua Ngô bầm-sáu làn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì (C-d). — Cờ bạc canh đỏ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi (C-d). — Khỏi tình mang xuống tuyền-dải chưa tan (K). —*

Còn ra khi đã tay bông, tay mang (K). — Đã mang tiếng khóc bung đầu mà ra (C-o).

II. Đeo con trong bụng mình, tức là chữa: Bụng mang, dạ chữa. Cổ mang.

VĂN-LIÊU. — Mang nặng, dễ đau.

Mang 茫. Mênh-mông mờ mịt (không dùng một mình).

Mang-mang 〇 茫. Mênh-mông mờ mịt: Trời đất mang-mang. 〥 Mang-nhiên 〇 然. Mờ-mịt không biết gì: Mang-nhiên không hiểu chuyện gì cả.

Mang 忙. Bận-bịu (không dùng một mình): Đã lòng quân-lữ đa-mang.

Mang-bách 〇 迫. Bận-rộn vội-vàng: Công việc mang-bách. 〥 Mang-nhiều 〇 擾. Làm cho bận-rộn bối-rối: Việc đời không mang-nhiều được người tu-hành.

Mang-máng. Xem « máng máng ».

Máng

Máng. Đường bắc ngang ở dưới mái nhà làm bằng tre, bằng gỗ, hay xây bằng gạch, để hứng và dẫn nước mưa: Bắc máng hứng nước mưa. Nghĩa rộng: Đường chuyên nước đi: Làm máng dẫn thủy nhập điền.

VĂN-LIÊU. — Cạn tàu ráo máng.

Máng-máng. Thường nói là « mang-máng ». Phỏng chừng, không đích-xác: Nghe mang-máng, nhớ mang-máng.

Màng

Màng. Vàng nổi ở trên mặt chất lỏng: Giấm nổi màng. Nghĩa rộng: vàng đục che phủ con mắt, làm cho mắt thành tật: Đau mắt kéo màng. Nghĩa bóng: cái gì che phủ mất sự sáng tỏ của mình: Màng danh lợi làm cho người ta mê-muội.

Màng sương. Giọt sương đọng trên mạng nhện ở ngọn cỏ hay ở lá cây: Màng sương trên ngọn cỏ. Nghĩa rộng: màng mỏng ở trong con mắt đau: Mắt đau có màng sương.

Màng. Tương đến một chút: Công-danh phú-qui màng chi (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng (C-d). — Thớt có tanh-tào ruồi đổ đến, Canh không ngọt béo kiến màng chi (thơ cò). — Màng bao mây nổi cuộc sang giàu (Nh-đ-m). — Màng bao giầy mỏng thói đời (H-T).

Mảng

Mảng. Bè nhỏ làm bằng mấy cây tre, cây chuối, để đi qua sông nước cho tiện: Đi mảng qua suối.

Mảng. Mảnh to: Mảng tương. Mảng cỏ.

VĂN-LIÊU. — Áo tơi một mảng lạng ngời thả câu (L-V-T).

Mảng. Mãi, ham: Mảng vui rượu sớm cờ trưa (K).

VĂN-LIÊU. — Mảng vui cờ cuộc, rượu bầu (H-T). — Ngắm cảnh-tri cũng mảng vui mọi thú (phủ chiến Tây-hồ). — Mảng vui quên hết lời em dặn-dò (C-d).

Mảng. Nghe: Mảng tin xiết nổi kinh-hoàng (K).

VĂN-LIÊU. — Sánh đường mảng tiếng, đôi ngay lên hầu (K). — Dùi sương chọt mảng trên thành diêm năm (H-T).

Mãng

Mãng 蟒. Rắn lớn có hoa.

Mãng-bào 〇 袍. Áo chầu thêu con mãng.

VĂN-LIÊU. — Mãng thêu hoài chỉ, dài suy ưỡng vàng (Nh-đ-m). — Rắn quần-quận khúc, mãng nhom-nhép hàm (Nh-đ-m). — Rõ-ràng bóng mãng lập-lóe vàng đai (Nh-đ-m). — Mảnh xiêm mảnh măng tan-tành (Nh-đ-m).

Mạng

Mạng. Mạng mỏng bọc ở ngoài hay lót ở trong: Mạng bọc quả, mạng mỡ, mạng tre.

Mạng nhện. Tơ con nhện chằng ra như cái mạng.

Mạng. Đạn chó kìn chó thủng bằng chỉ: Mạng bit tất.

Mạng. Xem « mệnh ».

Mạng-câu. Cây na: Mua quả mạng-câu.

Manh

Manh. Mảnh, chiếc: Manh quần, tấm áo.

VĂN-LIÊU. — Cơm ba bát, áo ba manh, Đói chẳng xanh, rét chẳng chết. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai cũng như ai.

Manh. Mỏng: Chiêu-manh.

Manh 萌. Mầm (không dùng một mình).

Manh-nha. 〇 芽. Mầm mống: Hạt gieo xuống đất là có manh-nha. 〥 Manh-nghiệt 〇 孽. Cũng như « manh-nha ».

Manh 萌. Nảy mầm, sinh ra: Kẻ tham trông thấy của, manh tâm muốn lấy.

Manh 育. Mù: Thanh-manh.

VĂN-LIÊU. — Quần manh dẫn quần manh (T-ng).

Mánh

Mánh. Khóe tinh quái quỷ-quyệt: Biết mánh nào ăn mánh ấy.

Mánh-khóe. Khóe tinh quái quỷ-quyệt: Tim mánh khóe mà lừa-đảo người ta. 〥 Mánh-lái. Cũng nghĩa như « mánh-khóe ».

Mành

Mành. Thuyền buồm chạy bè: Thuyền mành chở hàng.

Mành. Đồ dùng để che, làm bằng nan nứa vót nhỏ kết bằng dây gai: Bóng nga thấp - thoáng dưới mành. Cũng nói là « mành-mành ».

VĂN-LIỆU. — *Mành Tương phán-phất gió đàn* (K). — *Gió đầu sịch bức mành-mành* (K). — *Bóng gương lấp-ló bên mành* (C-o). — *Bóng cầu thoáng bên mành mấy nổi* (C-o). — *Lơ thơ tơ liễu buông mành* (K).

Mành. Nói về sợi mành nhỏ: *Tơ mành. Chỉ mành.*
VĂN-LIỆU. — *Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K).

Mảnh

Mảnh. Miếng: *Mảnh giấy. Mảnh bát. Mảnh gỗ. Mảnh vải.*

VĂN-LIỆU. — *Vẻ chi một mảnh hồng-nhan* (K). — *Phiếm đàn với mảnh hương nguyệt ngày xưa* (K). — *Mảnh chông quan hơn đàn chông dân* (T-ng). — *Mảnh bát ngó hơn bồ bát đá* (T-ng). — *Mảnh gương còn đó, phiếm đàn còn đây* (K).

Mảnh. Cũng nghĩa như «manh», chiếc: *Mảnh hồng-quần.*

VĂN-LIỆU. — *Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng* (C-o).

Mảnh. Thon, mỏng, nhỏ, yếu: *Cây mảnh. Người mảnh. Cái bàn này đóng mảnh lắm.*

Mảnh dẻ. Gầy nhỏ: *Thần người mảnh dẻ.* || **Mảnh-khảnh.** Nói dấng người gầy nhỏ và cao: *Trông người mảnh-khảnh.*

Mảnh-bát. Tên một thứ rau.

Mảnh-cộng. Loại cỏ, lá dùng làm bánh.

Mãnh

Mãnh. (ông) Người chưa vợ chưa con mà đã chết.

VĂN-LIỆU. — *Ông mãnh lủa ngó, bà có đậu nành* (T-ng). — *Bói ma bói mãnh nói ngay chẳng lẫn* (L-V-T).

Mãnh 猛. Mạnh, bạo (Không dùng một mình).

Mãnh-lực 力. Sức mạnh: *Phải đem hết mãnh-lực mà làm việc nghĩa.* || **Mãnh-sĩ** 士. Người có sức khỏe và có can-dảm: *Hồi khai-quốc có nhiều mưu-thần mãnh-sĩ.* || **Mãnh-tướng** 將. Người tướng giỏi: *Phạm Ngũ-Lão là mãnh-tướng đời Trần.* || **Mãnh-thú** 獸. Thú mạnh và dữ: *Hổ là loài mãnh-thú.*

VĂN-LIỆU. — *Mãnh hồ bắt như quần hồ* (T-ng).

Mạnh

Mạnh. 1. Có sức, trái với yếu: *Sức mạnh. Nước mạnh. Thế mạnh.* — 2. Khỏe, không đau yếu: *Người đau đã mạnh.*

Mạnh bạo. Hăng-hái bạo-dạn: *Làm việc một cách mạnh-bạo.* || **Mạnh giỏi.** Không đau yếu. || **Mạnh-khỏe.** Cũng nghĩa như mạnh giỏi. || **Mạnh-mẽ.** Nói về sức lực khỏe.

VĂN-LIỆU. — *Mạnh được, yếu thua.* — *Mạnh chân, khỏe tay.* — *Mạnh bạo xô bểp.* — *Mạnh bạo anh hùng rơm.* — *Mạnh về gạo, bạo về tiền.* — *Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng* (T-ng). — *Nước yên, quân mạnh, dân giàu. Khắp trong tám cõi cúi đầu làm tôi* (C-d)

Mạnh 命. Xem «mệnh».

Mạnh-tử 孟子. Vị đại hiền trong Nho-giáo về đời Chiến-quốc bên Tàu.

Mạnh-tử 孟子. Tên một bộ sách trong tứ thư, chép lời của thầy Mạnh-tử.

Mao

Mao 毛. Lông loài thú như lông chó, lông mèo.

Mao-trùng 虫. Loài có lông mao: *Con cạp thuộc loài mao-trùng.*

Mao 旄. Cờ kết bằng lông mao để biểu-hiệu mệnh-lệnh nhà vua: *Cờ mao, trống trận sấm vang cõi ngoài* (C-H).

VĂN-LIỆU. — *Đông-nam chỉ ngọn cờ mao* (Ph Tr).

Mao 茅. Cỏ tranh.

Mao-ốc 屋. Nhà lợp tranh.

Mào

Mào. Miếng thịt hay chòm lông mọc ở trên đầu các loài vật: *Mào gà. Mào rắn. Mào công.* Nghĩa rộng: đoạn mở đầu một bài văn hay câu chuyện: *Khai mào câu chuyện.*

Mào-gà. Tên một thứ cây có hoa giống mào con gà.

Mão

Mão 卯. Chữ thứ tư trong thập-nhị chi: *Tuổi mào. Năm mào.*

Mạo

Mạo 貌. Dạng mặt: *Diện mạo. Tượng mạo.*

VĂN-LIỆU. — *Phong tư tài nươ tuyệt vời* (K). — *Sơ trong tài mạo kiêm-loàn kém ai* (B-C).

Mạo 帽. Mũ đi châu, đi tế: *Mặc áo đội mạo đi tế.*

Mạo 冒. I. Làm giả: *Mạo chữ ký.*

Mạo-cửu 咎. Nói người làm việc quan nhận lỗi của mình: *Làm tờ mạo-cửu.* || **Mạo-chỉ** 旨. Giả cái chỉ của nhà vua. || **Mạo-danh** 名. Đặt tên người khác. || **Mạo-muội** 昧. Sơ-suất làm-lẫn: *Làm việc mạo-muội.* || **Mạo-nhận** 認. Nhận càn: *Mạo nhận đồ vật của người khác.* || **Mạo-tả** 寫. Viết giả chữ của người ta: *Mạo-tả văn-tự.* || **Mạo-xung** 稱. Xưng giả danh-hiệu của người khác: *Mạo-xung quan-chức của người khác.*

II. Xông vào: *Mạo-hiềm.*

Mạo-hiềm 險. Xông vào chỗ nguy-hiềm: *Có tình mạo-hiềm.*

Mát

Mát. Nói cái sức nóng đã bớt, đã dịu; hơi hơi lạnh: *Gió mát. Mát trời.* Nghĩa bóng: 1. Khoan-khoái dễ chịu: *Mát mặt, mát ruột.* — 2. Thoảng qua, nhẹ-nhàng: *Hờn mát. Nói mát.*

Mát mặt. Thư-thái dễ chịu, qua khỏi hồi quần-bách: *Làm ăn đã được mát mặt.* || **Mát-mẽ.** Cũng nghĩa như «mát».

Mát ruột. Mát trong ruột. Nghĩa bóng: hả hê trong lòng: *Thấy kẻ thù bị nạn mà mát ruột.* || **Mát tay.** Nói người tốt tay, làm việc gì hay gặp may: *Thầy lang bốc thuốc mát tay.*

VĂN-LIỆU. — *Bớt bát, mát mặt.* — *Mát mặt, chặt dạ.* — *Ngồi mát ăn bát vàng.* — *Mềm như lát, mát như nước* (T-ng). — *Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng* (K). — *Lấy gió mát, trăng thanh kết nghĩa* (C-o). — *Trăng thanh, gió mát nhường chiều trọng ai* (C-o). *Sưởi vàng dưới mát má hồng lây thơm* (Nh-đ-m). — *Mưa lúc nào, mát mặt lúc ấy* (T-ng). — *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió* (thơ Xuân-hương).

Mạt

Mạt. Loài bọ rất nhỏ hay ở gà, ở gạo: *Gà mái ấp có nhiều mạt.*

Mạt 末. I. Ngọn, rốt, cuối cùng. Nghĩa bóng: Thấp hèn: *Đồ mạt.*

Mạt-hạng 〇 項. Hạng cuối cùng: *Thứ hạng mạt hạng.* || **Mạt-kiếp** 〇 規. Kiếp cuối cùng: *Mạt-kiếp cũng chẳng làm được gì.* || **Mạt-lộ** 〇 路. Đường cùng: *Anh-hùng mạt-lộ.* || **Mạt-phục** 〇 伏. Tuần nước lũ lên cuối cùng: *Mùa nước lũ có 3 ngày phục: sơ-phục, trung-phục, mạt-phục.* || **Mạt-vận** 〇 運. Vận cuối, vận suy: *Mạt-vận nhà Lê.*

II. Nhỏ, vụn: *Thuốc tán mạt. Mạt cưa. Mạt sắt.*

VĂN-LIỆU. — *Soi nơi hào-mạt* (T-ng).

Mau

Mau. I. Nhanh chóng, kip: *Đi mau. Làm mau. Mau mồm. Mau miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Đường trường dặm ngựa ruổi mau* (Nh-đ-m).

II. Dầy, khít, trái với thưa: *Mắt lưới đan mau. Dòng chữ viết mau.*

VĂN-LIỆU. — *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.* — *Chồng ỷ vợ ỷ mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thưa như giàn* (Ph-ng). — *Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K).

Máu

Máu. I. Nước đỏ chu-lưu trong thân-thể: *Đứt tay chảy máu.*

Máu cam. Máu chảy ở mũi ra: *Đồ máu cam.* || **Máu lạnh.** Do chữ lương-huyết dịch ra. Nói người không sốt-sắng đến việc gì cả: *Không thể bàn việc công-ích với quân máu lạnh.* || **Máu mặt.** 1. Nói sắc mặt hồng-hào khỏe mạnh: *Mới ốm khỏi đã có máu mặt.* 2. Nói người có của: *Trong làng được vài nhà có máu mặt.* || **Máu me.** Cũng nghĩa như máu: *Máu me dầm-dia.* || **Máu mủ.** Nói về cái tình ruột thịt thân-thiết: *Máu-mủ chẳng thương, thong thiên-hạ hàng xứ.*

VĂN-LIỆU. — *Máu chảy ruột mềm.* — *Máu chảy ruồi bâu.* — *Máu loãng còn hơn nước lã.* — *Lầu máu đời ăn của độc.* — *Chực như chó chực máu giặc.* — *Máu gà lại tìm xương gà, Máu người đem làm xương ta thể nào* (Ph-ng).

II. Tinh-khi: *Máu tham, máu nóng.*

Máu-dê. Nói người đa-dâm. || **Máu-mê.** Có tinh ham-mê: *Máu-mê cờ-bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Máu ghen đầu có lạ đời nhà ghen* (K).

Máu-chó. Thứ hạt dùng để làm thuốc.

Màu

Màu. I. 1. Sắc: *Màu xanh, màu đỏ, màu cánh-dân.* Nghĩa bóng: cái nhị của người con gái: *Con gái đã mất màu.* 2. Về: *Khác màu kẻ qui người thanh* (K). — *Coi màu không phải thiện-nhân.*

Màu-mề. Về đẹp bề ngoài: *Con người có màu-mề.* || **Màu-mỡ.** Về hào-nhàng bề ngoài: *Màu mỡ riêu cua* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Màu hồng đã mất đi rồi* (K). — *Giữ mình trong sạch một màu cho cao.*

II. 1. Chất tốt trong đất để nuôi cây cối: *Đất nhiều màu.* Nghĩa rộng: những thứ cây người ta trồng ngoài vụ lúa, như khoai, ngô, đậu v. v.: *Gặt xong trồng màu.* 2. Cái sắc của lưỡi dao: *Liếc dao lấy màu.*

May

May. Dịp tốt: *Buôn bán gặp may.*

May-mắn. Cũng nghĩa như « may ».

VĂN-LIỆU. — *May hơn khôn.* — *Thơm tay may miệng.* — *May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang, kim chì* (C-d). *May ra thì trồng lau hóa mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hóa bồ nâu.* — *May gặp duyên, chẳng may gặp nợ.* — *May thay giải-cấu tương-phùng* (K). — *Rủi may áu cũng sự trời.* (K). *Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người.* (K) — *Tha cho thì cũng may đời* (K). — *Duyên đã may có sao lại rủi.* (C-o).

May. Nói chung về sự chế-tạo ra quần áo.

VĂN-LIỆU. — *Thợ may ăn dẽ, thợ vẽ ăn hồ.* *Nàng Mần may áo cho chồng, May ba tháng dòng mới được cửa tay* (C-d). *May mùa đông, trồng mùa xuân* (T-ng). — *Ngọc lạnh còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may* (C-d). — *May thuê viết mướn kiếm ăn lần-hồi* (K).

May. Thứ cỏ có bông và hạt có gai.

VĂN-LIỆU. — *Thân cỏ như hoa gạo trên cây, Thân lời như đám cỏ may bên đường* (C-d).

May. Xem gió « may ».

Máy

Máy. Cơ-khi phát ra động-lực: *Máy xe lửa, Máy ô-tô.* Nghĩa bóng: sức phát-động của tạo-hóa: *Chẳng qua máy, tạo đời thay khôn lường* (L-V-T).

Máy móc. Nói chung về máy.

VĂN-LIỆU. — *Máy huyền-vi mở dòng khôn lường* (C-d). — *Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho.* (H-T). — *Muốn nhờ máy tạo giúp cho vương-tròn* (H-Chừ).

Máy. Rung-động một cách tự-nhiên ở mắt, ở mồm : *Máy mắt. Máy môi.*

VĂN-LIỆU. — *Máy mắt ăn xòà, máy môi ăn thịt, máy đi phải đôn (T-ng).* — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào (T-ng).*

Máy. Báo ngảm cho quan, cho linh đề bắt kẻ gian lậu : *Máy nhà Đoan bắt thuốc phiện lậu.*

Mày

Mày. Tiếng người trên gọi người dưới.

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đở mày làm nên (T-ng).* — *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày .a đang nào.* — *Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày sống được chăng (câu hát).*

Mày. Hàng lông mọc, trên con mắt : *Mắt phượng, mày ngài.*

Mày cửa. Cái mái con ở trên cửa để che cho mưa khỏi hắt.

VĂN-LIỆU. — *Mặt ủ, mày chau.* — *Đầu mày, cuối mắt.* — *Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu đáng trâm quan tiền.* *Khi vô chín khúc, khi chau đôi mày (K).* — *Mày, râu nhân nhụi, áo quần bành-bao (K).* — *Râu hàm, hàm én mày ngài (K).* — *Cũng thân mày trắng, cũng phượng lâu xanh (K).* — *Tuy mày điềm nhạt nhưng lông cũng xiêu (C-o).*

Mày. Vẩy nhỏ ở ngoài hạt ngô, hạt đậu v. v. : *Mày ngô. Mày đậu.*

Mày. Xin : *Ăn mày.* — *Con mày cũng như con đẽ.*

Mày-day. Nốt nổi đỏ thành đám ở ngoài da và ngứa.

Mày-mò. Sục-sạo tìm-tòi : *Mày-mò mãi chẳng kiếm được việc làm.*

Mày

Mày. Một ít, một tí, phần rất nhỏ mọn : *Một mảy.*

Mày-may. Cũng nghĩa như « mảy ».

VĂN-LIỆU. — *Có thì có tự mảy may, Không thì cả thế gian này cũng không.* — *Chiều lòng gọi chút mảy-may xương tủy.*

Mạy

Mạy. Thứ cây nhỏ, Cũng nói là « mảy-may ».

Mắc

Mắc. 1. Chăng ra, móc vào : *Mắc màn. Mắc võng. Mắc cửi.* — 2. Vương phải : *Mắc phải gai. Mắc lừa. Mắc bện. Mắc nạn.*

Mắc-miu hay **mắc-mưôu.** Vương-viu, bện-bịu : *Mắc-miu công nợ.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi chằng hay đã mắc vòng trần-ai (Nh-đ-m).* — *Há miệng mắc quai.* — *Bọm già mắc bẫy cò-ke.* — *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K).* — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn (K).*

Mắc-cỡ. Thẹn, xấu hổ : *Bị mắc cỡ.*

Mặc

Mặc. Bện quần áo : *Mặc quần, mặc áo.*

VĂN-LIỆU. — *1. xứ Bắc, mặc xứ Kinh.* — *Ái từng mặc áo khố bâu (L-V-T).* — *Cũn-cũn như con thuyền chài, Áo ngắn mặc ngoài, áo dài mặc trong (C-d).*

Mặc. Không thêm nói đến, không đề ý đến, đề tùy tiện : *Mặc nó. Mặc ý.*

Mặc-dầu Dù thế, dầu thế : *Vùi nóng một năm mặc dầu cỏ hoa (K).* || **Mặc-kệ.** Mặc đời không thêm kể đến (tiếng nói tục và nói gắt) : *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ.* || **Mặc-sức.** Tha hồ : *Mặc sức mà ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Tắm lòng phỏ mặc trên trời dưới sông.* — *Nồi chim cũng mặc lúc nào rúi may (K).* — *Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (K).* — *Mặc ai trọn nghĩa báo thù với ai.* — *Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi (T-ng).*

Mặc 默. Nin lặng (không dùng một mình).

Mặc-nhiên 自然. Lặng vậy : *Người ta làm huyền-náo mà mình cứ mặc-nhiên.* || **Mặc-tưởng** 心想. Yên-lặng mà nghĩ-ngợi.

Mặc 墨. Mực.

Mặc-khách 客. Người văn-nhân : *Tao-nhân, mặc-khách.*

Mặc-dịch 墨翟. Thường gọi là **Mặc-tử.** Một nhà triết-học đời Chiến-quốc bên Tàu, xướng lên thuyết kiêm-ái.

Măm

Măm. Nhấm đồ ăn bằng răng cửa cho nhỏ : *Trẻ con măm bằng răng cửa.*

Mắm

Mắm. Tôm cá ướp hay trộn với muối để lâu.

Mắm nêm. Thứ mắm làm bằng cá cơm hay bằng tôm.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khinh như chính mắm thối.* — *Ăn mắm thì ngấm về sau.* — *Sang Lào phải ăn mắm ngõe.* — *Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng (T-ng).*

Mắm. Mim mạnh hai môi lại, tỏ ra bộ dùng sức để làm việc gì : *Mắm miệng day tay, phàm oản quả chuối.*

VĂN-LIỆU. — *Mắm miệng day tay, thế-thần bịch-thóc (Thế-tục phứ).*

Mản

Mản. Năng sinh, năng đẻ : *Mản con, mãn quả*

Mản

Mản. Nắn cho xương vào khớp hay rời mà lấy xương hóc ở trong cuống họng ra : *Thầy mãn nắn xương.*

Mản

Mản. Hột tám nhỏ. Nghĩa bóng : nói bụng dạ hẹp hòi nhỏnhen : *Tinh người ấy mãn lắm.*

MẶN

Mặn. Nói về vị có nhiều chất muối. Trái với nhạt: *Canh mặn. Nước mặn.* Nghĩa bóng: đậm-đà: *Mặn nhạt trắng gió, nhạt tình lửa hương* (B-C).

Mặn-mà. Đậm-đà: *Nghe lời nàng nói mặn-mà* (K). || **Mặn-mặn.** Thường nói là « *mặn-mặn* ». Hơi mặn.

VĂN-LIỆU. — *Ăn mặn khát nước.* — *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.* — *Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (T-ng). — *Mặn này bỏ nhạt ngày xưa, Nắng này cho bỏ con mưa dọc đường* (C-d). — *Mặn nồng một vẻ một ưa* (K). — *Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa* (K). — *Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (K). — *Tuổi vừa hai bảy, dung nhan mặn mà* (L-V-T).

MẶNG

Măng. Mầm tre mọc ở dưới đất lên: *Tre già măng mọc.* Nghĩa rộng: Non: *Người còn trẻ măng.*

Măng-sữa. Thơ đại: *Tuổi còn măng sữa.*

VĂN-LIỆU. — *Nhờ gió bẻ măng.* — *Tay cầm khoán, tay bẻ măng.* — *Tưởng người nằm gió khóc măng* (L-V-T). — *Con thơ măng-sữa và đương phủ-trì* (Ch-Ph).

Măng. Thù cá ở nước ngọt, vây trắng mình dài.

Măng-cụt. Thù cây ở xứ nóng quả như quả bứa, vị ngọt.

Măng tây. Một thứ rau người ta chỉ ăn cái mầm non (asperge).

MẶNG

Măng. Quả trách, dục: *Măng dày lỗ.*

Măng-mỏ. Cũng nghĩa như « *măng* ».

VĂN-LIỆU. — *Sở-Khanh thét măng dùng-dùng* (K). — *Hung hăng măng ít, nhĩc nhiều* (Nh-d m).

MẮT

Mắt. I. Cơ-quan để trông.

Mắt trắng. Nói những người bất-nhân bạc nghĩa: *Con người mắt trắng, môi thâm.* || **Mắt xanh.** Nói đả người nào một cách biệt-nhơn, tỏ ý quý-trọng: *Mắt xanh với bạn tri-kỹ.*

VĂN-LIỆU. — *Người trần mắt thịt.* — *Mắt lòa, chân chậm.* — *Mắt la, mày lét.* — *Mắt trắng, môi thâm.* — *Con mắt là mặt đồng cân.* — *Mắt phượng, mày ngài.* — *Mắt sắc như dao cau.* — *Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa thau* (C-d). — *Những người ti-hi mắt lươn, Trai thì rộm cớp, gái buôn chồng người* (C-d). — *Mắt thần khôn giấu, lưỡi trời khôn dung* (Nh-d-m). — *Hễ trời có mắt thì ta lẹ gì* (Nh-d-m). — *Mắt xanh chẳng để ai vào phải không?* (K).

II. Chỗ lồi lên ở đối cây hay quả cây, hình như con mắt: *Mắt tre. Mắt dứa.*

Mắt. Đát: *Mua cái này mắt quá.*

Mắt-cá. Đầu xương chồi ra ở gần cổ chân.

MẮT

Mắt. I. Phần trước đầu, gồm có cả mày, mắt, mũi, miệng. Nghĩa bóng: dáng bộ: *Mắt sang trọng. Mắt ăn chơi.*

Mắt dày. Nói người trơ không biết thẹn. || **Mắt rỗng.** Nói vua: *Mắt rỗng nổi giận lôi-đình.* || **Mắt sắt.** Nói bộ mặt nghiêm-nghị của ông quan coi về việc hình: *Trông lên mặt sắt đen-sì* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ba mắt, một lời.* — *Mắt rõ như tổ ong bầu.* — *Mắt sửa, gan lim.* — *Mắt búng da chi.* — *Mắt nạc, đóm dày.* — *Mắt khó dăm-dăm.* — *Có mắt thì thừa, vắng mắt thì thiếu.* — *Đoan-trường lại chọn mắt người vô duyên* (K). — *Mắt nào mà lại đứng trong cõi đời. Mắt phong-trần nắng dăm mùi dâu* (C-o). — *Rõ-ràng mắt ấy, mặt này chờ ai* (K).

II. 1. Bề phẳng ở trên: *Mặt bàn. Mặt đất. Mặt nước. Mặt thành.* — 2. Mé, bề, phía: *Mặt trái, mặt phải. Mặt nào cũng có.*

VĂN-LIỆU. — *Thò-ló sáu mặt* (T-ng). — *Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh* (K).

III. Thu, hạng: *Buồn đủ mặt hàng. Giao-thiệp đủ mặt người.*

IV Hình phẳng và sáng: *Mặt trăng. Mặt trời. Mặt kính.*

Mặt. Bền phải: *Tay mặt, tay trái. Bề mặt, bề trái.*

VĂN-LIỆU. — *Hàng có lá mặt, lá trái.* — *Gia tay mặt, đặt tay trái* (T-ng).

MẦM

Mầm. Đồ làm bằng gỗ, bằng đồng, hình hoặc tròn, hoặc vuông, dùng để bày những đĩa bát đồ ăn: *Mầm xôi. Mầm cỗ.*

Mầm bông. Thứ mâm có chân cao thắt cổ bông. || **Mầm quy.** Mầm thờ chân cao và có nắp. || **Mầm vĩ.** Mầm gỗ, hình chữ nhật, chân thấp. || **Mầm xà.** Thứ mâm thờ chân cao không có nắp.

VĂN-LIỆU. — *Đũa mốc chời mâm son* (T-ng). — *Màn hoa lại trái chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đĩa ngà, mâm sêu* (C-d). — *Ăn một mâm, nằm một chiếu* (T-ng).

MẦM

Mầm. Búp hay chồi mới nhú ra: *Mạ mọc mầm. Cây này mầm.* Nghĩa bóng: cái khởi-diểm của một việc gì: *Gây nên mầm loạn.*

Mầm-mống. Cũng nghĩa như « *mầm* ».

VĂN-LIỆU. — *Tháng chín mạ chà, tháng bọ mạ nờm* (T-ng). — *Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-lấp vẫn mầm hoa sen* (C-d).

MẦM

Mầm. Nói ý chắc lằm: *Chắc mầm.*

Mầm dạ. Chắc dạ: *Ăn đã mầm dạ.*

Mắm

Mắm. Béo tốt: *Thằng bé này mắm lắm.*

Mắm-mạp. Cũng nghĩa như « mập ».

Mãn

Mãn. Lấy đầu ngón tay mà sờ, sờ, mó. Nghĩa rộng: kéo dài việc ra: *Việc có thể mà mãn mãi mấy ngày không xong.*

Mãn-mê. Cũng nghĩa như « mãn ». || **Mãn-mó.** Cũng nghĩa như « mãn-mê »: *Quản-lử có thương thì đóng nõ, Xin đừng mãn-mó dựa ra tay (H-X-H).*

Mẩn

Mẩn. Váy: *Đàn bà nhà quê mặc mẩn.*

Mần

Mần. Làm: *Mần việc Mần răng, Mần rửa.*

Mần. Nói những nốt con nổi tịt lên mặt da: *Nóng mẩn cả người.*

Mẫn

Mẫn. Mẫn lên ở trên mặt da: *Muỗi đốt mẫn cả người.*

Mẫn

Mẫn 敏. Tinh-nhanh (không dùng một mình).

Mẫn-cán 幹. Nhanh-nhẹ được việc: *Làm việc quan mẫn-cán.* || **Mẫn-tiếp** 捷. Nói trí-khôn nhanh-nhẹ: *Tài mẫn-tiếp, tinh thông-minh (Nh-d-m). Làm việc mẫn-tiếp.*

Mẫn 憫. Có lòng lành, lòng thương.(không dùng một mình): *Lòng từ-mẫn.*

Mẫn-tuất 恤. Thương xót: *Thấy người nghèo đói mà động lòng mẫn-tuất.*

Mận

Mận. Thứ cây thuộc loài mơ, có quả ăn được: *Mận ngọt. Mận chát.*

VĂN-LIỆU. — Ăn mận, trả đào (T-ng). — Phải người sớm mận tối đào như ai (K). — Khi ấp mận, ôm đào gác nguyệt (C-o).

Mãng

Mãng. Xem « mừng ».

Mảng

Mảng. Xem « mừng ».

Mập

Mập-máy. Động đậy không yên: *Mang cá mập-máy.*

VĂN-LIỆU. — Con cá mập-máy suốt đêm thâu (X-H).

Mập-mô. Gờ-gề không phẳng: *Đường mập-mô khó đi.*

Mập

Mập. Loài cá bễ lớn và dữ.

Mập. To dầy-đà: *Người mập.*

Mập-mạp. Cũng nghĩa như « mập » || **Mập-mạp.** Thường nói là mằm-mạp. Hơi mập.

Mập-mờ. Không tỏ rõ, không phân-minh: *Ngon đều mập-mờ. Câu văn mập-mờ.*

VĂN-LIỆU. — Mập-mờ đánh lộn con đen (K). — Mập-mờ phải trái, bà lão trôn kim (Phủ thế-tục).

Mất

Mất. 1. Thất lạc, không còn: *Mất của. Mất tích.* — **2.** Chết: *Ông ấy mất đã lâu.*

Mất lòng. Làm cho người ta không bằng lòng: *Bạn-bè không nên ở mất lòng nhau.* || **Mất-mát.** Thất-lạc đi: *Đồ-đạc mất-mát.* || **Mất-mùa.** Nói mùa-màng bị hỏng: *Mất mùa lúa. Mất mùa nhũn.* || **Mất nét.** Nói tính nét hư hỏng: *Hư thốn, mất nét.* || **Mất tâm** hay **mất tâm mất tích.** Thất-lạc không tìm thấy dấu vết ở đâu: *Người đi mất tâm mất tích.*

VĂN-LIỆU. — Tiền mất, tật mang (T-ng). — Được lòng đất, mất lòng dò. — Mất tiền thật mua của dỏ. — Mất lòng trước được lòng sau. — Ông mất của kia, bà chừa của nọ. — Trâu trắng đến đâu, mất mùa đến đấy. — Mất trộm rồi mới rào nhà (T-ng). — Mất người còn chút của tin (K). — Mất công mười mấy năm thừa ở đây (K). — Mất cả chỉ lẫn chài. — Mất bò mới lo làm chuông (T-ng).

Mật

Mật. Biu đựng nước xanh-vàng và đắng ở trong gan chảy ra: *Mật xanh, mật vàng.*

VĂN-LIỆU. — To gan, lớn mật. — Đắng như mật cá mè (T-ng).

Mật. Nước mìa đúc quánh lại: *Trâu kéo mật.*

Mật ong. Chất ngọt của con ong gây ở trong tổ.

VĂN-LIỆU. — Mật ngọt chết ruồi. — Mật ít ruồi nhiều — Vay mật, trả gừng. — Tốt vàng son, ngon mật mỡ (T-ng).

Mật 密. Nhật, kín: *Ghé tai tâu mật mọi đường (Nh-d-m).*

Mật-thám 探. Đồ kín: *Linh mật-thám.*

Mật-đà-tăng 密佗僧. Tên một vị thuộc.

Mâu

Mâu 矛. Thứ giáo lưỡi quăn-queo: *Đám cướp bằng cái mâu.*

Mâu thuẫn 盾. Cái giáo và cái mộc. Nghĩa bóng: trái ngược với nhau: *Ý-kiến mâu-thuần.*

Mâu-tử 眸子. Con mắt: *Xem người cốt ở mâu-tử.*

Mâu-tử 牟子. Nhà Phật học người Tàu, sang ở nước Việt-nam, có làm quyển Mâu-tử lý-hoặc.

Mẫu

Mẫu. Cục nhỏ chồi lên ra trên mặt phẳng: *Mẫu tre.*
Mẫu đón gánh. Mẫu vải.

Mẫu

Mẫu. Huyền-diệu, cao sâu: *Đạo mẫu. Chức mẫu.*
Mẫu-nhiệm. Cũng nghĩa như « mẫu ».

Mẫu

Mẫu. Đoạn ngắn, miếng nhỏ: *Mẫu gỗ. Mẫu bánh.*

Mẫu

Mẫu. Kiểu đề cho người ta theo mà bắt-chước: *Ra mẫu. Làm mẫu*

Mẫu-mực. Kiểu-mẫu, mực thước: *Làm ăn có mẫu-mực.*

Mẫu 畝. Đơn vị đề chỉ số ruộng hay đất, diện-tích là 10 sào hay 3.600 thước vuông tây.

Mẫu 母. I. Mẹ.

Mẫu-giáo 教. Cách dạy con của người mẹ: *Con hiền nhờ mẫu-giáo.* || **Mẫu-nghi 儀.** Tiếng người trong nước gọi bà Hoàng-hậu: *Chính vị mẫu-nghi.* || **Mẫu-thân 親.** Mẹ đẻ.

II. Tiếng gọi tôn các thánh bà bên chư-vị: *Các bà đồng đi thầy đến lễ mẫu.*

Mẫu-đơn 牡丹. Thù cây có hoa phơn-phớt đỏ đẹp: *Đình trầm-hương khóa một cành mẫu-đơn (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn (K).*

Mậu

Mậu 謬. Lầm (không dùng một mình).

Mậu-kiến 見. Ý-kiến sai lầm: *Học không đến nơi mà cứ câu-chấp cái mậu-kiến của mình.* || **Mậu-ngộ 誤.** Sai lầm: *Nhiều điều mậu-ngộ.*

Mậu 戊. Chữ thứ năm trong thập-can.

Mậu 質. Đồi (không dùng một mình).

Mậu-dịch 易. Buôn bán trao đổi: *Sự mậu-dịch càng ngày càng phát-đạt.*

Mây

Mây. Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám: *Mây đen. Mây xanh. Mây bay.*

Mây-mưa. Mây và mưa. Nghĩa bóng: nói việc trai gái cấu-hợp: *Chốn phòng không như giục mây mưa (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Mây mưa đánh đổ đá vàng (K) — Mực người nura Sở mây Tần (K) — Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa (K). — Biết đầu hạc nội mây ngàn là đầu (K). — Chiều trời mây võ án trên mưa nhuần (Nh-d-m). — Cỏ cây cũng muốn nổi linh mây mưa (C-o). — Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng (Nh-d-m). — Mượn ơn mưa móc kết nghị trúc mai, (H T).*

Mây. Thù cây leo mình mềm có đốt, có gai, thường dùng để đan mặt ghế hay các thứ rồ v.v.: *Lạt mây. Ghế mây.*

Mây-mật. Thù mây nhỏ, da đỏ: *Roi mây mật.*

VĂN-LIỆU. — *Đầy song đầy cũng mây liền, Đầy có một tên, đầy cũng sáu mươi.*

Mây

Mây. 1. Bao nhiêu: *Anh mấy tuổi. Nhà có mấy người.*
— 2. Tiếng đề trở một số ít độ dăm ba trở lại: *Trong túi chỉ có mấy xu.*

Mây mười. Bao nhiêu: *Chiếc thoa là của mấy mười (K). || Mây nổi.* Bao nhiêu, bao lâu: *Lưng vốn chẳng mấy nổi mà làm nên giàu. Đi chẳng mấy nổi đã đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy ai biết lúa gon, Mấy ai biết con ác (T-ng). — Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vì (Ph-ng). — Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời di ghê có ra con chông (C-d). — Một trăng là mấy cuội ngời, Một gương tư-mã mấy người soi chung (C-d). — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dàu (C-d). — Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi (K). — Đàn bà dễ có mấy tay (K). — Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan (K). — Bóng câu thoáng bên mình mấy nổi (C-o). — Gian-là đức chi mấy hơi (Nh-d-m). — Gái tơ mấy chốc sảy ra nạ dòng (Ch-Ph).*

Mẩy

Mẩy. Thân-thè: *Đầu chẩy, mẩy rận.*

Mẩy. Nói trái cây hay hạt cây to đầy nở-nang: *Hạt thóc mẩy.*

Me

Me. Thù cây to, lá mọc đối nhau, quả có vị chua, ăn được.

Me. Một cách chơi cờ bạc, tức là lú hay phán-thán: *Đanh me.*

Me. Tiếng con gọi mẹ.

Me tây. Tiếng đề gọi người đàn-bà lấy Tây.

Mé

Mé. Phía, bên: *Mé tả. Mé hữu. Mé trên. Mé dưới. Mé sông.*

Mé. Chặt tỉa: *Mé cành cây.*

Mè

Mè. Thù cá nước ngọt.

Mè nheo. Cá mè và cá nheo. Nghĩa bóng: *Quấy nhiễu: rầy-rà: Làm mè-nheo chông con.*

VĂN-LIỆU. — *Cá mè một lứa (T-ng). — Vậy nên mới nói mè-nheo những lời (Trê-cóc). — Cá mè đổ đuôi (Tng).*

Mè. Thanh tre, thanh nứa để buộc lá gồi hay tranh vào với rui nhà.

Mè. Vừng: *Keo mè. Đầu mè.*

Mê

Mê. Cơm nguội trộn với cái giấm để lâu mà thành ra chất chua: *Chua như mê.*

Mê. Chuyển, lượt, lớp: *Mất một mê trộm. Đánh một mê lượt. Rạng một mê ngó.*

Mê. Sứt một mảnh ở miệng hay ở đầu vật gì: *Răng mê. Chén mê.*

VĂN-LIỆU. — Ăn bát mê, nằm chiếu manh (T-ng).

Mẽ

Mẽ. Mả: *Khoe mẽ là mình tốt.*

Mẹ

Mẹ. Bà thân sinh ra mình.

Mẹ cu. Tiếng gọi người đàn bà đã có con trai, thường là để gọi những người hèn-hạ không có danh-diện gì. || **Mẹ chồng.** Người mẹ đẻ ra chồng: *Nàng dâu mẹ chồng.* || **Mẹ đi.** Tiếng gọi người đàn bà đã có con gái, đại-ý cũng như mẹ cu. || **Mẹ đẻ.** Tiếng gọi người đàn-bà có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng mẹ cu, mẹ đi. || **Mẹ-già.** Tiếng người con người vợ thứ gọi người vợ cả của cha mình. || **Mẹ-ghế.** Tức là kế mẫu. || **Mẹ vợ.** Người mẹ đẻ ra vợ.

VĂN-LIỆU. — *Mẹ gà, con vịt. — Mẹ tròn, con vuông. — Mẹ góa, con cô. — Mẹ hát, con khen. — Cha sinh không bằng mẹ dưỡng. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ con kê lừng ngày. — Mẹ già như chuỗi chín cây (T-ng).*

Mẹ-dầu. Người đàn bà đứng chủ lâu-xanh.

Mẹ-mìn. Người đàn bà đi dỗ người đem bán.

Mem

Mem. Nhai cơm để mớm cho trẻ con: *Mem cơm.*

Mèm

Mèm. Xem « mêm ».

Men

Men. I. Chất làm cho vật khác hầm hơi nổi dậy: *Men rượu.*

VĂN-LIỆU. — *Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men. — Hơi men chưa hấp đã say (B-C).*

II. Nói vật gì để lâu hầm hơi mà mốc ra: *Gạo men.*

Men. Chất trắng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng đẹp: *Đặt tối nước men.*

Men-nếp. Thứ men trắng và đẹp: *Lọ men nếp.*

Men. Lăn theo mé bờ: *Đi men bờ sông.*

Mén

Mén. Mồi nở nhỏ tí: *Chí mén. Rận mén.*

Mèng

Mèng. Trời tàn.

Meo

Meo. Nói vật gì mốc xanh: *Cơm hầm, cà meo.*

Meo. Nói bộ dáng khát thiếu-hồn: *Nằm meo. Đói meo.*

Meo. Tiếng mèo kêu hay tiếng người gọi mèo.

Meo cau. Cái bẹ bọc hoa cau.

Méo

Méo. Nói đồ vật gì sai cái hình nhất-định: *Cái chén méo. Cái thùng méo.*

Méo mặt. Nói người phải lo nghĩ nhăn-nheo cả mặt lại: *Lo méo mặt.* || **Méo mố.** Cũng nghĩa như « méo ».

VĂN-LIỆU. — *Thờn-bơn méo miệng chẻ chai lệch mồm (C-d). — Nồi tròn, vung méo úp sao cho vừa (C-d).*

Mèo

Mèo. Giống gia-súc, thuộc loài thú ăn thịt, nuôi để bắt chuột: *Mèo mướp. Mèo tam thể, v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Mèo già hóa cáo. — Mèo đàng, chó diêm. — Mèo mả, gà đồng. — Mèo nhỏ bắt chuột con. — Mèo lành chẳng ở mả. — Mỡ đẻ miệng mèo. — Mèo đến thì khó, chó đến thì giàu. — Tiu-nghiu như mèo cụt tai (T-ng). — Mèo tha miếng thịt thì đói, Kẽnh tha con lợn mắt coi chừng-chường (C-d).*

Mèo

Mèo. Một tí một chút: *Mèo xói. Mèo thọt.*

Mẹo

Mẹo. I. Mưu, thuật: *Lập mẹo Mắc mẹo.*

Mẹo-mực. Cũng nghĩa như « mẹo ».

VĂN-LIỆU. — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn (K). — Đặt ra một mẹo hư không (Nh-d-m). — Rủ nhau lập mẹo ăn người (Đàm tục phú)*

II. Qui thức: *Mẹo ghép chữ. Mẹo đặt câu.*

Mẹo. Xem « mào ».

Mép

Mép. Cạnh mồm, chỗ hai môi liền với nhau: *Râu mép, bọt mép.* Nghĩa rộng: 1. miệng nói: *Bêm mép. Mép thầy-kiện.* — 2. Biên, dia, cạnh: *Mép bán. Mép lấm hàng. Mép cầu đổi.*

VĂN-LIỆU. — *Mồm loa, mép giải. — Xoen-xoét như mép thợ ngói (T-ng).*

Mẹp

Mẹp. Nằm đi xuống giường, xuống đất: *Đau nằm mẹp. Con ngựa nằm mẹp xuống đất.*

Mét

Mét. Nói sắc mặt mất vẻ hồng-hào: *Người yếu mặt xanh mét.*

Mét-mét. Thường nói là « men mét »: *Hơi mét, VẤN-LIỆU.* — *Một tài mét, nói phét thần thông (T-ng).*

Mét. Do chữ Pháp mètre mà ra. Thước tây.

Mẹt

Mẹt. Đồ dùng bằng tre đan Hèn, lòng nông, hình tròn, để bày đồ hàng: *Mẹt đựng gạo. Bày cau lên mẹt.*

Mê

Mê. Thúng, rỏ, nón, rách mất oạp: *Lấy mê đay chum tương. Nón mê, áo rách.*

Mê 迷. Mờ ám mất trí-khôn: *Ngủ mê. Sốt mê. Mê chơi. Mê gái.*

Mê-đồ 途. Đường làm: *Lạc vào mê-đồ.* || **Mê**-hoặc **○ 惑.** Mê làm: *Làm mê-hoạc lòng người.* || **Mê-li 離.** Trùng điệp, khuất-khúc, quanh quẩn, khó phân-biệt: *Đường lối mê-li.* || **Mê-man.** Bè bộn, man-mác: *Công việc mê-man. Chơi bời mê-man.* || **Mê-mần.** Say mê đắm đuối: *Ngoài, đầy voi chén, trong, mê-mần tình (Nh-d-m).* || **Mê-mê** Bè-bộn: *Công việc còn mê-mê.* || **Mê-một.** Cũng nghĩa như « mê-mần »: *Rượu chè mê-một.* || **Mê-mộng 夢.** Giác mộng mê: *Cái mê-mộng công-danh phú-quý.* || **Mê-muội 昧.** Mờ tối: *Lương tâm mê-muội.* || **Mê-tân 津.** Bẩn mê: *Vớ-vẩn chốn mê-tân.* || **Mê-tin 信.** Tin nhảm, tin xằng: *Mê-tin di-đoan.*

VẤN-LIỆU. — *Lại càng mê-mẩn tâm-thần (K).* — *Giở chiều như ỉnh, giở chiều như mê (K).* — *Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê (K).* — *Bọt trong bề khô, bèo đầu bến mê (C-o).*

Mê 謎. Nói đố (không dùng một mình).

Mê-ngữ 語, Câu đố.

Mê

Mê. Mê: *Đái mê. Ỉa mê.*

Mê

Mê. Dạ dầy loài gà, loài chim.

Mê-gà. Dạ dầy con gà. Nghĩa rộng: cái bao đựng tiền hình như mê con gà.

VẤN-LIỆU. — *To gan lớn mê.* — *Mẹ tôi mọc má', lòi mê, ần gan (C-d).*

Mê

Mê. Cái giá dè kê ghế, kê phản.

Mê 米. Gạo (không dùng một mình): *Nhu mê.*

Mệ

Mệ. Mệ. Tiếng riêng ở Huế để gọi các ông hoàng, bà chúa.

Méch

Méch. Lếch, không được cân: *Méch lòng.*

Méch lòng. Không được vừa lòng; *Nói câu chuyện làm người méch lòng.*

Mềm

Mềm. 1. Không dãn, không cứng. — 2. Nói dáng say quá mềm người ra, hay bị nước ướt mềm ra: *Uống rượu say mềm. Đi mưa ướt mềm.*

Mềm-mại. Nói dáng điệu dịu-dàng dễ coi: *Dáng-diệu mềm-mại.* || **Mềm-mòng.** Nói lời nói dịu-dàng dễ nghe: *Ăn nói mềm-mòng.*

VẤN-LIỆU. — *Mềm nắn, dãn buồng.* — *Thấy mềm thì đục.* — *Mềm lưng uốn gối.* — *Lạt mềm buộc chặt.* — *Mềm như lạt, mát như nước.* — *Máu chảy, ruột mềm.* — *Châm yếu, tay mềm (T-ng).*

Mên

Mên. Xem « Cao-mên ».

Mén

Mén. Yêu, ưa, quý: *Mén cảnh. Mén người. Mén tài. Mén đức.*

Mền

Mền. 1. Nói cái gì gấp ba lần: *Áo mền. Ông tú mền.* — 2. Chấn đập.

Mênh

Mênh-mang 溟茫. Mờ mịt: *Trông vời trời bề mênh-mang (K).*

VẤN-LIỆU. — *Cánh buồm bề hoạn mênh-mang (C-o).*

Mênh-mông 溟濛. Cũng nghĩa như « mênh-mang »: *Mênh-mông nào biết bề trời nơi nao (K).*

VẤN-LIỆU. — *Bốn bề bát-ngát mênh-mông (K).* — *Trông ra một nước một trời mênh-mông (Nh-d-m).* — *Mênh-mông đất rộng, trời dài (L-V-T).* — *Rừng nho bề thành mênh-mông.*

Mệnh

Mệnh 命. 1. Những cái tự trời định mà phú cho người ta: *Cùng thông đặc táng là do mệnh trời.* — 2. Vận số của người ta: *Hồng-nhan bạc mệnh.* — 3. Sự sống: *Mệnh người là trọng.*

Mệnh-căn 根. Căn-bản của sinh-mệnh mình: *Làm người cần phải giữ lấy mệnh-căn của mình.* || **Mệnh-cung 宮.** Một cung trong 12 cung số Tử-vi, chỉ về bản-mệnh: *Mệnh-cung đang mắc nạn to (K).* || **Mệnh-chung 終.** Chết:

Mệnh-chung ở đất khách. || Mệnh-hệ. Sự quan-hệ đến tính-mệnh: Nếu có mệnh-hệ nào thì phải lo-liệu việc tống-táng. || Mệnh-môn ○ 門. Kinh-huyệt trong thân-thể người ta ở vào giữa hai quả thận. || Mệnh-một ○ 沒. Chết: Mệnh-một ở chốn sa-trường.

VĂN-LIỆU. — Ráp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không (K). — Hồng-nhan bạc-mệnh (T-ng). — Xót người mệnh bạc ở lòng chẳng quên (K). — Chưa được bệnh, không chữa được mệnh (T-ng).

II. Lời truyền bảo: Vàng mệnh vua. — Vàng mệnh song thân.

Mệnh-lệnh ○ 令. Lời truyền bảo sai khiến: Tuân mệnh-lệnh của quan trên. || Mệnh-phụ ○ 婦. Vợ các quan to được phong: Cũng ngói mệnh-phụ đường-đường (K).

IM. Đặt tên (không dùng một mình).

Mệnh-đề ○ 題. 1. Tiếng dùng trong luận-lý học. Lời biểu-thị cái kết-quả của một sự phán-đoán. — 2. Ra đầu đề cho người ta làm văn bài: Quan trường mệnh-đề cho thi-sinh. || Mệnh-thế ○ 世. Nói người có tài-dức nổi tiếng ở đời: Người có tài mệnh-thế.

Mệt

Mệt. Nhọc, mỏi, không khỏe: Thức khuya mệt người. Người mệt mới khởi.

Mếu

Mếu. Xệch môi muốn khóc: Dở khóc, dở mếu.

Mếu-máo Cũng nghĩa như « mếu ».

Mi

Mi. Cũng nghĩa như « mày ». Tiếng người trên gọi kẻ dưới: Tao đã bảo, sao mi không nghe?

Mi. Phần da mềm ở trên và dưới con mắt, mở ra nhắm lại được: Mi mắt sưng húp.

Mi 眉. Lông mày, tức là lông nheo: Mắt xanh, nanh trắng, mi vàng (C-h).

Mí

Mí. Địa cái mí mắt: Mắt một mí.

Mì

Mì. Thù lúa người phương tây dùng làm bánh để ăn: Bột mì, bánh mì.

Mì. Một thứ đồ ăn làm bằng bột mì thành sợi dài: Ăn mì thay cơm.

Mĩ

Mĩ 美. Đẹp, tốt.

Mĩ-cảm ○ 感. Sự cảm cái đẹp: Trông phong cảnh mà sinh mỹ-cảm. || MI-lệ ○ 麗. Tốt đẹp: Nhan sắc mỹ-lệ. || MI-mãn ○ 滿. Tốt đẹp đầy đủ: Kết-quả được mỹ-mãn. || Mĩ-miêu. Xinh đẹp: Cú đầu đàm đọ tiên-nga mỹ-miêu (C-h). ||

Mĩ-nữ ○ 女. Người con gái đẹp. || Mĩ-nghệ ○ 藝. Nghề làm đồ đẹp: Đầu xỏ đồ mỹ-nghệ. || MI-nhân ○ 人. Người đàn bà đẹp. || MI-quan ○ 觀. Về trông ra đẹp: Đồ đạc bày biện trông có vẻ mỹ-quan. || Mĩ-tự ○ 字. Tiếng để gọi tên người ta: Xin cho biết mỹ-tự ngài là gì. || Mĩ-thuật ○ 術. Nghệ-thuật thuộc về cái đẹp: Âm-nhạc là một mỹ-thuật. || Mĩ-vị ○ 味. Đồ ăn ngon: Cao-lương, mỹ-vị.

Mĩ 美. Tên một châu trong ngũ-đại châu: Do chữ A-mĩ-li-gia (Amérique) nói tắt.

Mị

Mị. Láng, mượt: Bánh dày mị mượt. Vải tốt mị mượt.

Mị 媚. I. Nịnh nọt: Xu-mị. Xiêm-mị.

II. Đẹp: Kiều-mị.

Mị-Châu 媚珠. Con gái vua Thục An-dương-vương lấy Trọng-Thủy, con trai Triệu-Đà.

Mị-Ê. Vợ vua nước Chiêm-thành, bị vua Lý Thái-tôn bắt, rồi nhảy xuống sông tử-tiết.

Mía

Mía. Thù cây thuộc về loài sậy, có chất ngọt để làm mật, làm đường.

Mía đen. Thù mía nhỏ cây, dùng để kéo mật. || Mía đỏ. Thù mía vỏ đỏ. || Mía sơn-diệu. Thù mía to mà cao, vỏ có vết.

VĂN-LIỆU. — Ngọt như mía lùi (T-ng). — Mía có đốt sâu, đốt lạnh. — Mía sâu từng đốt, nhà đốt từng nơi (T-ng).

Mĩa

Mĩa. Nói cạnh, nói điều tỏ ý khinh người ta hay làm cho người ta xấu-hổ: Nói miã nhau.

Mĩa-mai. Cũng nghĩa như « miã ».

VĂN-LIỆU. — Kéo khi nguyệt miã, hoa cười, chẳng hay (Ph-Ty). — Con oanh học nói trên cành miã-mai (K).

Mịch

Mịch 覓. Kiếm: Suu-mịch. Tầm mịch.

Mịch thực ○ 食. Kiếm ăn: Mịch-thực tha-phương.

Miên

Miên 綿. Dài (Không dùng một mình): Lền-miên.

Miên-trường ○ 長. Dài mãi không cùng: Phúc-lộc miên trường. || Miên-viễn ○ 遠. Dài xa: Giống dòng miên-viễn.

Miên-man. Bề bộn rối-rít: Công việc miên-man.

Miền

Miền. Thù đồ ăn làm bằng bột đậu xanh, thành sợi nhỏ và dài: Nấu miến thả khách.

Miền

Miền. Vùng, chốn: *Miền rừng. Miền bờ. Miền ngược. miền xuôi.*

VĂN-LIỆU. — Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). — Quen môi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa (K). — Hạt mưa đã lọt miền đài-các (C-o). — Bảo nhau sớm liệu tìm miền ăn-thân (Nh đ-m). — Dem thân yếu-điều tới miền hời-tanh (Nh đ-m).

Miễn

Miễn 免. Tha, khỏi: *Miễn thuế. Miễn tội.*

Miễn-chấp ○ 執. Tha cho, không chấp: *Xin ông miễn-chấp.* || **Miễn-dịch** ○ 役. Tha cho việc sưu-dịch: *Học-trò được miễn-dịch.* || **Miễn-thứ** ○ 恕. Cũng nghĩa như «miễn-chấp». || **Miễn-trách** ○ 責. Tha cho, không trách. || **Miễn-trừ** ○ 除. Tha trừ cho khỏi sưu-dịch: *Miễn-trừ sưu-thuế.*

Miễn 勉. Gắng.

Miễn-cưỡng ○ 彊. Gắng gượng: *Miễn-cưỡng mà làm chứ không vui lòng.* || **Miễn-lệ** ○ 屬. Khuyên người ta gắng sức: *Ra công miễn-lệ cho học-trò có Nền-ích.* || **Miễn-lực** ○ 力. Gắng sức: *Miễn-lực tu-hành.*

Miễn-là. Cốt là, qui là: *Miễn là chịu khó thì làm gì cũng thành.*

Miện

Miện 冕. Mũ của vua lúc đi tế: *Vua đội mũ miện đi tế Nam-giao.*

Miếng

Miếng. 1. Đồ ăn bỏ một lần vừa miệng: *Ăn một miếng. Nghĩa rộng: đồ ăn: Miếng ngon, miếng lành.* — 2. Phần, mảnh: *Miếng thịt. Miếng đất. Miếng vải.*

VĂN-LIỆU. — Ăn miếng, trả miếng. — Miếng ăn là miếng nhục. — Có tiếng không có miếng. — Ăn một miếng, tiếng một đời. — Miếng trầu là đầu câu chuyện. — Một miếng khi đói bằng gói khi no. — Ăn miếng chả, trả miếng bùi. — Miếng ngon nhớ lâu. — Miếng giữa làng bằng sừng xỏ bắp. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người lấm lòng (C-d). — Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm (C-o).

Miếng. Cái ngón, cái thuật trong một khoa luyện-tập gì: *Miếng võ.*

VĂN-LIỆU. — Rình nhau như miếng mồi (T-ng).

Miệng

Miệng. 1. Bộ-phận ở mặt dùng để ăn, để nói: *Ăn ngon miệng. Đồ ăn trảng miệng. Nghĩa rộng: chỗ mở ra ngoài của một đồ vật gì: Miệng lọ, miệng chén.* — 2. Đầu người: *Một người làm nuôi mấy miệng.*

Miệng-ăn. Chỉ đầu người: *Nhà nhiều miệng ăn.* || **Miệng lưỡi.** Chỉ người nói hoạt, nói lém: *Người ấy có tài miệng lưỡi.* || **Miệng-tiếng.** Tiếng chê cười: *Miệng tiếng thiên-hạ.*

VĂN-LIỆU. — Há miệng mắc quai. — Há miệng chờ ho. — Ai uốn câu cho vừa miệng cá. — Miếng kẻ sang có gang có thép. — Miếng còn thêm lại có nem thết khách. — Đàn ông rộng miệng thì tài, Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng (C-d). — Kiến trong miệng chén có bò đi đầu (K). — Miếng hùm nọc rắn ở đầu chồn này (K). — Miếng bình bị kin ai hay (Nh đ-m). — Miếng thon-thót, dạ ọt ngậm. — Miếng nhà giàu nói đầu ra đầy (T-ng).

Miết

Miết. Ấn mạnh xuống mà mài đi mài lại để cho dính chặt xuống: *Miết mạnh với. Nghĩa rộng: cố sức, không ngừng: Chạy miết. Kéo miết. Làm miết.*

Miệt

Miệt 蔑. Khinh rẻ: *Nó nói miệt tôi.*

Miệt-thị ○ 視. Xem khinh, xem rẻ: *Miệt-thị anh em.*

Miệt-mài. Say mê, theo đuổi: *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan (K).*

Miêu

Miêu 苗. Ngọn, sau rốt (không dùng một mình).

Miêu-duệ ○ 裔. Dòng-dõi: *Miêu-duệ miên-trường.*

Miêu 猫. Con mèo.

Miêu 描. Vẽ phác ra (không dùng một mình).

Miêu-họa ○ 畫. Vẽ: *Bức tranh miêu-họa rất tinh-thần.* ||

Miêu-tả ○ 寫. Viết ra, tả ra: *Bài văn ấy miêu-tả được hết cảnh thực.*

Miếu

Miếu 廟. Đền thờ: *Miếu thờ thần. Văn miếu.*

Miếu-đường ○ 堂. Nơi triều-dình: *Miếu-đường chỉ để lữ gian-phi.* || **Miếu-hiệu** ○ 號. Tên miếu thờ các vị vua: *Miếu-hiệu vua Gia-long là Thế-lô Cao-hoàng-đế.* || **Miếu-mạo** ○ 貌. Hình dáng cái đền: *Miếu-mạo nguy-nga.* || **Miếu-vũ** ○ 宇. Nói chung về đền các: *Trông lên miếu-vũ tôn-nghiêm.*
VĂN-LIỆU. — Đủ hay thành toán miếu-đường (K). — Khấn rồi nghĩ lại miếu thờ (Nh đ-m).

Miêu

Miêu. Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

Miếu

Miếu. Miếu con: *Miếu ở gốc cây đa.*

Mím

Mím. Khép chặt hai môi lại: *Mím môi, mím miệng.*

Mim

Mim. Cười hơi hé miệng: *Mim miệng cười.*

Min

Min. Ta. Tiếng người trên xưng với người dưới: *Thôi đã cướp sống chồng mình đi rồi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Min con thượng-vị nước người, Cha cầm quyền biển thay trời trị dân (H-Chừ). — Min đầy chẳng phải các thầy (L-V-T).*

Mìn

Mìn. Kê đồ người đem đi bán: *Mẹ mìn. Bó mìn.*

Mịn

Mịn Nói mặt ngoài nhỏ mọt: *Nước da mịn. Bột mịn.*

Minh

Minh 明. Sáng, rõ: *Dám xin gửi lại một lời cho mình (K).*

Minh bạch 白. Rõ-ràng: *Lời lẽ minh-bạch. || Minh-châu 珠.* Thử ngọc châu sáng. **Minh-chính 正.** Sáng suốt ngay thẳng: *Người làm quan minh-chính. Minh-chủ 主. Cũng nghĩa như « minh-quân ». **Minh-đương 堂.** 1. Tên điện của nhà vua dùng làm nơi để bàn việc lễ nghĩa chính-trị trong nước. — 2. (Phong-thủy) chỗ chũng ở trước mặt âm-phần hay dương-cơ. **Minh-khí 器.** Đồ mã dùng trong việc tang-tế: *Đám ma có nhiều đồ minh-khí. || Minh-mẫn 敏. Sáng suốt linh-lợi: *Tư-chất minh-mẫn. || Minh-quân 君.* Ông vua sáng-suốt. **Minh-sát 察** Xét rõ: *Quan trên minh-sát. || Minh-triết 哲.* Sáng khôn, hiểu thời-thế, đạt sự-lý: *Người quân-tử minh-triết bảo thân. || Minh-văn 文.* Nói cái gì đã viết ra thành văn rõ-ràng: *Luật-lệ đã có minh-văn.***

VĂN-LIỆU. — *Thông-minh vốn sẵn tư trời (K). — Một tay thường-phạt hai bề công-minh (Nh-đ-m). — Ấu là hỏi lại thế nào cho mình (L-V-T).*

Minh 明. Tên một triều vua bên Tàu, trước nhà Thanh.

Minh-hương 鄉. Dân cuối đời nhà Minh sang nhập-tịch nước Nam: *Dòng-dõi Minh hương.*

Minh 盟. Thề: *Thề hải, minh sơn.*

Minh-chủ 主. Người đứng đầu bọn đồng-minh với nhau. **Minh-thệ 誓.** Thề bồi: *Lời minh-thệ còn vang-vẳng bên tai.*

Minh 銘. 1. Ghi, khắc: *Minh tâm khắc cốt.* — 2. Bài văn khắc vào đồng, vào đá, vào gỗ v. v. hoặc đề ghi những câu tự cảnh-sách, hoặc đề ghi công-đức của một người nào: *Bài minh tụng công-đức vua Lê Thái-tổ.*

Minh-tinh 旌. Mảnh lụa, vải hay giấy, đề danh-hiệu và chức tước người chết trong khi đưa đám ma: *Minh-tinh nhà làng*

Minh 鳴. Kêu (không dùng một mình).

Minh-oan 冤. Kêu oan: *Làm đơn minh-oan.*

Minh 冥. Mờ tối: *U-minh.*

Minh dương 陽. Mờ tối và sáng tỏ. Cũng nghĩa như *ương-gian* và *âm-phủ*: *Minh dương đôi ngả. || Minh-vương 王.* Vua Diêm-vương.

VĂN-LIỆU. — *U-minh đôi ngả khơi chùng (H-T).*

Minh 溟. Mờ-mịt bát-ngát (không dùng một mình).

Minh mạc 漠. Mờ-mịt bát-ngát không trông thấy bờ bến: *Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc (vấn tế trần vong tướng-sĩ). || Minh-mông 濛.* Cũng nghĩa như « minh-mạc ».

Minh-ling 螟蛉. Con nhện. Nghĩa bóng: con nuôi: *Chút nghĩa minh-ling. May mà lại gặp minh-ling giữa trời (L-V-T) Con nuôi = giả tử*

Minh-mệnh 明命. Niên-hiệu vua Thánh-tổ triều Nguyễn nước Nam.

Minh-tâm 明心. Tên một quyển sách học bằng chữ Hán ngày xưa góp nhặt những câu cách-ngôn thành-ngữ ở trong kinh, truyện, tử, sử.

Minh-trị 明治. Niên-hiệu của một ông vua Nhật-bản lúc duy-tân.

Mình

Mình. 1. Thân người ta: *Minh già sức yếu.* — 2. Ta, đối với người mà nói: *Mình làm mình chịu.* — 3. Tiếng gọi thân: *Mình ơi.*

Mình-mây. Nói chung cả thân-thể người ta: *Đi đau khắp mình-mây.*

VĂN-LIỆU. — *Mình làm mình chịu kêu mà ai thương (K). — Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Nghĩ mình lại gánh cho mình (C-o). — Mình nào sánh với tanh hôi (Nh-đ-m).*

Mình

Mình. Xem « mệnh ».

Mít

Mít. Thứ cây quả có gai, có sọc, có mùi: *Mít mật. Mít dai.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà ngói, cây mít. — Nhọn gai mít dai, lọt gai mít mật (T-ng).*

Mít. Kín lăm, không hở: *Kín mít.* Nghĩa bóng: ngu tối không hiểu, không biết cái gì: *Hỏi đầu mít đấy.*

Mít

Mít. Tối lăm: *Trời đã tối mít.*

Mít-mờ. Mờ tối không thấy gì: *Mít mờ dậm cái đời cây (K).*

VĂN-LIỆU. — *Sơn-dông non nước mít-mù (Nh-đ-m). — Xót thương đôi ngả mít-mù (L-V-T).*

Mo

Mo. Phần ở dưới cuối lá cau, bọc lấy cổ cây cau: *Quạt mo.* Nghĩa bóng: Nói dạn-dầy không biết xấu-hổ: *Mặt mo.*

Mo-nang. Mo bọc lấy cây tre con.

VĂN-LIỆU. — *Trùng lòng mo.* — *No gì mà no, trong mo ngoài đất (T-ng).* — *Nằm quan tiền lối bó mo (T-ng).* — *Mặt mo đã thấy ở đâu dân vào (K).* — *Thằng Bờm có cái quạt mo, Phú ông muốn đổi ba bò chín trâu (câu hát).*

Mo. Thầy cúng mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ.

Mó

Mó. Đẽ tay vào vật gì: *Đẽng mó vào dấy.*

Mó-máy. Đẽ tay vào có ý tinh nghịch: *Không nên mó máy vào máy đang chạy.*

Mò

Mò. Loài cây leo, lá như lá lốt. Cũng còn gọi là « vảy-hôi ».

Mò. Thứ bọ nhỏ, sắc đỏ, thường ở những ổ gà ấp: *Mò ăn đốn trẻ con.*

Mò. Lấy tay tìm ngậm ở dưới nước: *Mò cua bắt ốc.* Nghĩa bóng: Đi không nhất định là đi đâu, hay nói câu gì khi ng được đích-xác: *Đi mò cả đêm. Nói mò.*

Mò-mắm. Cũng nghĩa như mò: *Mò mắm cả đêm ở ngoài đường.*

VĂN LIỆU. — *Ăn ốc nòi mò.* — *Đáy bể mò kim.* — *Vi chàng thiếp phải mò cua, Nhưng như thân thiếp thì mua mấy đồng (C-d).* — *Khác gì đáy bể mò kim hững-hờ (H-t).* — *Vớt trắng đáy nước, mò kim giữa doanh (B-C).* — *Bấy lâu đáy bể mò kim (K).*

Mỏ

Mỏ. Phần cứng như sừng ở miệng các loài cầm: *Mỏ chim. Mỏ gà. Mỏ vịt.* Nghĩa rộng: Phần ở các đồ dùng có hình như cái mỏ: *Mỏ hàn, Mỏ cối, Mỏ neo.*

Mỏ-ác. Chỗ đau dưới xương ngực: *Đánh trúng mỏ ác, chết liền.* || **Mỏ-nhác.** Đồ bằng sắt, hình giống cái mỏ con mỏ-nhác dùng để khoan. || **Mỏ-vịt.** Khi-cụ làm bằng kim-loại, hình như mỏ con vịt, các thầy thuốc dùng để khám bệnh đàn bà.

VĂN-LIỆU. — *Ăn như mỏ khoét (T-ng).* — *Ra đầu ra mỏ (T-ng).*

Mỏ. Chỗ đất ở dưới có khoáng-chất: *Mỏ vàng. Mỏ than.*

Mỏ-nhác. Loài chim có mỏ dài, còn gọi là con đẽ-dun.

Mỗ

Mỗ. Nhạc-khí bằng tre hay gỗ, trống rỗng để gõ cho thành tiếng. *Đánh mõ, gõ mõ.* Nghĩa rộng: Người đánh mõ đi rao trong làng: *Thằng mõ trong làng.*

Mỗ-cá. Mỗ gỗ làm hình con cá.

VĂN-LIỆU. — *Rao mõ không bằng gõ thớt (T-ng).* — *Sớm khuya mõ cá, lối kêu chuông kèn (Ph-tr).* — *Mỗ quyen diêm nguyệt, chuông kèn nện sương (B-C).*

Móc

Móc. Thứ cây thuộc về loài mây, hạt chất, sợi dùng để vá lưới hay khâu nón.

Móc. Hạt sương đọng ở trên lá cây, ngọn cỏ: *Lác-dác rưng phong hạt móc sa (Tý-bá-hành).*

VĂN-LIỆU. — *Móc mưa một trận giục tin xuân (Nh-d-M).*

Móc. Đồ dùng đầu khoằm cong như lưỡi câu, dùng để cời hoặc để treo: *Móc tre. Móc sắt.*

Móc. Thò tay lấy vật gì trong hố hay trong lỗ ra: *Móc cổ họng Móc cua trong hang. Móc tiền trong túi.* Nghĩa rộng: Bới chuyện người ta giấu kín: *Nói móc.*

Móc-máy. Cũng như nghĩa rộng chữ « móc ».

VĂN-LIỆU. — *Hang hàm ai dám móc tay (Tr-Th).*

Mọc

Mọc. Đồ ăn làm bằng thịt giã lẫn bì và để cho đông lại.

Mọc. Nhú ra, nhô lên: *Cây mọc. Trăng mọc. Răng mọc.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi như bụt mọc.* — *Tre già măng mọc.* — *Mọc mũi sủi tăm.* — *Mọc lông trong bụng.* — *Có nhân nhân mọc, Vô nhân nhân trâm (T-ng).* — *Thầy vườn cỏ mọc lau thưa (K).* — *Bể khơi dầu mọc xanh ri (L-V-T).* — *Trăng kia khi mọc khi tà (Ph-H).* — *Đường bên cầu, cỏ mọc còn non (Ch-Ph).*

Moi

Moi. Bới mà lôi ra: *Moi ruột, moi gan.*

Moi-móc. Bới móc: *Có đồng tiền nào cũng moi-móc rờ mà tiêu hết.* — *Moi-móc chuyện người.*

Mòi

Mòi. Thứ cá ở nước mặn, đến độ tháng hai tháng ba thì vào ở nước ngọt.

Mòi. Tăm, vết của cá đi ở dưới nước: *Trông mòi đàn cá đi mà thả lưới.* Nghĩa bóng: *Cơ, trưng-triệu: Làm ăn coi đã có mòi khá.*

Mỏi

Mỏi. Nhọc mệt sau khi làm gì lâu hay là quá-độ: *Đi mỏi chân. Nói mỏi mồm. Ngồi mãi mỏi lưng.*

VĂN-LIỆU. — *Mỏi-mê tinh đã bấy chày dặm sương (L-V-T).* — *E khi mỏi cánh lạc bầy về sau (L-V-T).* — *Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo (X-H).* — *Em đây như quả chòi-mỏi, Anh trông mỏi mắt, anh chòi mỏi tay (C-d).*

Mọi

Mọi. Dân rợ ở phía rừng Trung-kỳ, Nam-kỳ, giáp Lào. Nghĩa rộng: Chỉ những người dã-man, thường bị người ta bắt bán làm nô-lệ: *Ở châu Phi bây giờ vẫn còn tục bán mọi.*

Mọi-rợ. Nói chung dân-tộc chưa khai-hóa: *Dân-tộc ấy còn mọi-rợ lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Gan già ma mọi (T-ng).*

Mọi. Tất cả, hết thảy: *Mọi đường. Mọi người. Mọi khi. Mọi sự.*

VĂN-LIỆU. — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vàng (K). — Hàn-huyền vừa cạn mọi bề gần xa (K). — Lòng ngán-ngặm buồn tênh mọi nỗi (C-o). — Tóc lơ các tích mọi khi (K). — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay (K).*

Mom

Mom. Cái ý kín, cái sở thích riêng của người ta: *Nói trúng mom.*

Móm

Móm. Nói người già răng đã rụng má lồm vào. Nghĩa rộng: *Cũ nát hư-hỏng: Cái bàn này trông móm lồm rồi.*

Móm-móm. Trỏ bộ người già răng rụng hết cả. || **Móm-xều.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « móm ».

Mòm

Mòm. Nói chín quá hoặc say quá: *Ngủ mòm. Chín mòm.*

Mỏm

Mỏm. Chỗ thê-lè ra: *Mỏm núi. Mỏm đá. Mỏm hàn. Mỏm sông.*

Mõm

Mõm. Miệng loài thú.

Mõm. Cũng nghĩa như « mòm ».

Mon

Mon-men. Lân-la lại gần: *Mon-men thăm hỏi gần xa (H-T).*

Món

Món. Thứ, khoản, loài, tùm: *Món hàng. Món ăn. Món tiền. Món nợ. Món tóc.*

VĂN-LIỆU. — *Tóc mây một món dao vàng chia hai (K). — Mừng-thăm được món bán buôn có lời (K). — Món tiện-nghi chẳng để phần ai (C-o).*

Mòn

Mòn. Hao đi, sút đi: *Nước chảy đá mòn.*

Mòn-mỏi. Cũng nghĩa như « mòn »: *Ngày xuân mòn-mỏi má hồng phai-pha (K).*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ (C-d). — Kiến leo cột sắt bao mòn (C-d). — Dầu mòn bia đá dăm sai tắc vàng (K). — Chì dầu thít nát xương mòn (K). — Đã mòn con mắt phượng trời; đăm-đăm (K). — Bàng vàng chưa chiêm, ngày xanh đã mòn (L-V-T) — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K).*

Mọn

Mọn. Nhỏ, bé: *Lẽ mọn. Vật mọn. Tài mọn. Con mọn. VĂN-LIỆU. — Con thơ vợ mọn. — Gọi là lẽ mọn đem vào tạ ơn (Trê-cóc)*

Mong

Mong. Chờ, đợi, hồng: *Mong như con mong mẹ về chợ. — Nắng lâu mong mưa.*

Mong-mỏi. Cũng như « mong ».

VĂN-LIỆU. — *Mong đêm mong ngày. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về (K). — Thân này thôi có còn gì mà mong (K). — Tỉnh sáu mong trả nghĩa đầy (K). — Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình (C-o).*

Mong-manh. Mông-mảnh: *Phận hồng-nhan có mong-manh (K).*

Móng

Móng. I. Phần dãn như chất sừng mọc ở đầu ngón chân ngón tay: *Móng chân, móng tay. Móng lừa, móng ngựa.*

Móng giò. Móng chân con lợn.

VĂN-LIỆU. — *Vỏ quít dày có móng tay nhọn (T-ng).*

II. Đồ dùng đan bằng tre hay làm bằng sắt, mũi cong, dùng để xúc: *Móng để xúc đất. Cái móng của người lấy phân.*

Móng. Chân tường xây sâu dưới đất: *Đắp nền, xây móng.*

Móng. Thứ cây lá có nhựa đỏ. Tục cò, móng-năm tháng năm người ta lấy lá móng nhuộm móng chân móng tay.

Móng-mánh. Không đích-xác: *Nghe móng-mánh câu chuyện.*

Móng-rồng. Thứ cây leo, hoa vàng, năm cánh hình như móng chân con rồng.

Mông

Mông. Thứ chim thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

Mông. Dò, ngóng: *Mông tin.*

Mông. Cũng nghĩa như « mọng »: *Mơ-mông.*

VĂN-LIỆU. — *Những là trộm dầu thăm yêu chốc mông (K).*

Mông. Thứ ruồi to hay cắn trâu.

Mông

Mông. Không dày: *Vải mông. Ván mông. Phận mông.*

Mông-dính. Mông lằm: *Tờ giấy mông dính. || Mông-mảnh. Mông và mảnh: Đồ làm mông-mảnh. Duyên-phận mông-mảnh. || Mông-mẻo. Cũng nghĩa như « mông ». || Mông-môi. Môi mông. Theo sách tướng nói người mông môi hay nói hớt, cho nên người ta dùng chữ mông môi để chỉ người nói hớt. || Mông-mông. Thường nói là « mọng-mông ». Hơi mông. || Mông tai. Tò-mò hay để tai nghe chuyện kín của*

người ta: *Ngồi bên khen đũa hủ-dồng mông tai* (Nh-đ-m). ||
Mông tang. Mông lằm.

VĂN-LIỆU. — Bàn dầy bàn mông. — *Nghĩ mình phận mông cánh chuẩn* (K). — *Một dầy, một mông biết là có nên* (K). — *Màu bao dầy mông thối đời* (H-T).

Mọng

Mọng. Nhung-nhịu nhiều nước: *Quả hồng chín mọng*
Cái nhọt mọng mủ.

Mọng-mọng. Thường nói là « mông-mọng ». Hơi mọng.

Móp

Móp. Lồm vào: *Người già móp má.*

Móp-mép. Không được tròn đầy: *Cái bao chè móp-mép.*

Mọp

Mọp-mẹp. Xiên-xẹo lỏng-lẻo: *Nhà trông mọp-mẹp.*

Mót

Mót. Lượm nhặt của thừa, của sót: *Đi mót lúa. Mót khoai. Học mót.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn mót ăn nhặt.* — *Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi mót.* *Muốn ăn canh ngọt, lấy cháu nhà bắt cua* (T ng).

Mót. Muốn đi đại-tiện tiểu-tiện: *Mót ỉa. Mót đái.*

Mọt

Mọt. Côn trùng đục gỗ khô hay loài ngũ cốc mà ăn:
Mọt gỗ. Mọt ngô. Nghĩa bóng: *Chỉ người đẽo khoét của dân của nước: Hạng mọt dân.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiến như mọt.* — *Mọt nào ăn được cứt sắt* (T-ng).

Mọt. Nói vật gì bị mọt ăn: *Ngô mọt. Ván mọt.*

Mô

Mô. Nắm đất nhô cao lên: *Đắp mô đất để làm dấu.*

Mô. Đâu: *Ở mô? Đi mô?*

Mô 模. Cốt, phép (không dùng một mình).

Mô-phạm 〇 範. Khuôn phép. Thường dùng để chỉ người làm thầy hay người làm khuôn phép cho người ta theo.

Mô 謨. Mưu sách: *Mưu-mô.* — *Điền-mô.*

Mô 摹. Vẽ (không dùng một mình).

Mô-phỏng 〇 倣. Rập theo ý-tư kiểu mẫu của người trước: *Có tài mô-phỏng.*

Mô-hồ 糶糊. Thường nói trạnh ra là mơ-hồ. Mập-mờ không được rõ-ràng phân-minh: *Câu chuyện mô-hồ.*

Mồ

Mồ. Mả: *Đào mồ, đào mả.*

VĂN-LIỆU. — *Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (T-ng). — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mới* (T-ng). — *Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Sông Tiền-đường đó ấy mồ hồng-nhan* (K).

Mồ-côi. Xem « bồ côi ».

Mồ-hôi. Xem « bồ hôi ».

Mồ

Mồ. Dùng dao mà phanh bụng ra: *Mồ gà, Mồ lợn.*

Mồ-moi. Mồ một chỗ nhỏ mà moi ruột gan ra. || **Mồ sẻ.** Mồ và sẻ ra từng mảnh. Một khoa y-học của Thái-tây.

VĂN-LIỆU. — *Mồ lợn đời bèo, mỗ mềo đời mỗ* (T-ng). — *Mồ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi* (Nh-đ-m).

Mồ. Dùng mỗ mà bõ vào: *Gà mỗ thóc.*

VĂN-LIỆU. — *Bul trên lòa, gà nào dám mỗ mắt* (T-ng). — *Cò gổ mỗ cò thịt* (T-ng). — *Trêu cò, cò mỗ mắt* (T-ng). — *Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mỗ lay óng lồi chừa* (C-d).

Mỗ

Mỗ 某. 1. Tôi, ta, tiếng tự-xưng khi nói một mình: *Ai biết mỗ.* — 2. Tiếng đề chỉ thay tên khác: *Mỗ xử, mỗ danh.*

Mỗ-mãng. Xem lỗ-mãng.

Mộ

Mộ 墓. Mả: *Đi thăm mộ tổ.*

Mộ-bi 〇 碑. Bia ở mả: *Làm bài mộ-bi.* || **Mộ-chí** 〇 誌. Cái bia con đề ghi tên tuổi người ở trong mộ: *Đặt mộ-chí vào mả cho nhớ.*

VĂN-LIỆU. — *Lẽ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K). — *Ấy sông Hắc-thủy mộ bà Chiêu-quân.* (Nh-đ-m).

Mộ 慕. Mến: *Mộ Phật.* — *Mộ đạo.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi* (K). — *Làm đơn ai-mộ dáng liễu một chường* (Nh-đ-m). — *Có đầu mả yếm mộ anh* (H-chừ).

Mộ 募. Chiêu-tập: *Mộ lính. Mộ phu.*

Mộ 暮. Buổi-tối (không dùng một mình).

Mộ-dạ 〇 夜. Tối đêm: *Làm việc bất phân mộ-dạ.* || **Mộ-khí** 〇 氣. Chí-khí suy-đồi: *Tuổi chưa bao nhiêu mà đã có mộ-khí.* || **Mộ-niên** 〇 年. Tuổi già: *Đến tuổi mộ-niên mà vẫn còn hăng-hái.*

Mốc

Mốc. Cọc cắm đề nêu địa-giới: *Cắm mốc phân địa-giới làng này với làng khác.*

Mốc. Thù rêu nhỏ bởi hơi ẩm mà mọc lên ở các đồ vật: *Ủ mốc để làm tương.* — *Áo có mốc.*

Mốc. Nói vật gì có mốc: *Cau mốc. Quần-áo mốc.* Nghĩa rộng: *Chỉ màu gì bạc-bạc như màu mốc: Lá cúc mốc Ngựa mốc.*

Mốc-meo. Mốc xanh ra: *Bánh dề mốc-meo.* || **Mốc-mốc** Thường nói là *mông-mốc.* || **Mốc-xi.** Chẳng có gì ra trò cả: *Có mốc-xi gì đâu.* || **Mốc-thếch.** Mốc bạc ra. Nghĩa rộng: *Đề chỉ người hủ-lậu, cò-giã: Người mốc-thếch.*

VĂN-LIỆU. — *Nền vữa-tạ nhện chằng cửa mốc (C-o). — Nghiêng bình phấn mốc mà dôi má đeo (C-o).*

MỘC

Mộc. Thứ binh-khi dùng để đỡ mũi gươm mũi giáo.

Mộc. Loại cây nhỏ có hoa thơm: *Thuốc lá ướp hoa mộc*

Mộc 木. 1. Cây: *Thảo-mộc.* — 2. Một hành trong năm hành: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* — 3. Gỗ: *Thợ mộc.* Nghĩa rộng: *Đồ gỗ hay hàng támm để nguyên không sơn, không nhuộm: Đồ thờ mộc. Támm the mộc.*

Mộc-mạc. Chất phác, không chau chuốt: *Mộc-mạc ưa nhìn lộ điểm trang (Nh-đ-m).* || **Mộc-vị 木位.** Bài vị bằng gỗ: *Thờ mộc-vị.*

Mộc-hương 木香. Tên một vị thuốc.

Mộc-nhĩ 木耳. Thứ nấm mọc ở gỗ, sắc đen, ăn được.

Mộc-qua 木瓜. Tên một vị thuốc.

Mộc-tặc 木賊. Tên một thứ cỏ dùng để làm thuốc.

Mộc 沐. Gội (Không dùng một mình).

Mộc-ân 沐恩. Gội ơn: *Mộc ân vua. Mộc ân thánh.* || **Mộc-dục 沐浴.** 1. Tắm gội: *Được ngày mộc-dục.* — 2. Lẽ lau rửa ngại tượng thần: *Làm lễ mộc-dục.*

MÔI

Môi. Phần thịt ở trước miệng có thể động đậy được: *Môi đỏ như son.*

VĂN-LIỆU. — *Khuya môi mùa mếp. — Mông môi hay hót. — Mất trắng môi thâm. — Môi hở răng lạnh. — Má phấn môi son. — Cua thâm càng, nạng thâm môi. — Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm (C-d). — Hở môi ra cũng thẹn thùng (K). — Mất trôn khuôn nguyệt môi nhuần vẻ đan (Nh-đ-m). — Mày lăm, mắt phượng môi son (L-v-t).*

Môi. Đồ dùng để múc canh, múc cháo.

VĂN-LIỆU. — *May chằng được một môi canh gọi là (Trê-cóc).*

Môi. Hình người bện bằng rơm để phụ đồng: *Phụ đồng môi.*

Môi 媒. Người làm mối. Thường nói tránh là mai: *Ông môi, bà môi.*

Môi-giới 媒媿. Mối lái. Nói người đứng giữa điều-định công việc cho hai bên: *Làm môi-giới cho nhà hàng để ăn hoa-hồng* || **Môi-nhân 媒人.** Người làm mối vợ mối chồng.

MỐI

Mối. Người đứng điều-định việc cưới xin hay việc mua bán: *Tìm mối hỏi vợ. Làm mối bán nhà.*

Mối-hàng. Khách mua bán quen: *Mách mối-hàng. Mất mối-hàng.* || **Mối-lái.** Nói chung về việc làm mối. || **Mối-manh.** Tiếng nói lảm là làm mối: *Mượn người mối-manh đi hỏi vợ.*

VĂN-LIỆU. — *Lắm mối lỏi nằm không. — Nhà bưng đưa mối bước vào lầu trang. (K) — Khéo thay mối-lái cũng đòi (Nh-đ-m). — Cho đành mối gió tin trắng sau này (H-t). — Hai là mượn kẻ liệu bề mối-manh (H-t). — Cho đành rồi sẽ liệu bài mối-manh (K).*

Mối. Đầu chỉ, đầu gậy: *Gỡ mối chỉ rối.* Nghĩa bóng: 1. Cái khởi đầu việc gì, cái duyên-do việc gì: *Mối sầu. Mối tình.* — 2. Cái gì xe hợp lại làm một: *Mối cương-thường. Đem giang-sơn thu về một mối.*

Mối-giường. Xem giường-mối. || **Mối-manh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng mối: *Việc ấy không tìm ra mối-manh gì cả.*

Mối. Thứ kiến trắng ở dưới đất, thường xông lên đục dò-đạc bằng gỗ: *Mối đục cột nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối (T-ng). — Tô-nhân thiên-táng huyết do mối dún (Tr-th).*

Mối. Loại bò sát, thường leo ở tường nhà, tức là con thạch-sùng. Có nơi gọi lẫn là con thằn-lằn: *Mối bát muỗi.*

Mối. Tên một thứ cá bè.

MÔI

Môi. 1. Đồ dùng để dử các loài vật đến ăn mà bắt: *Mắc môi câu cá:* Nghĩa bóng: *Cái đề làm cho người ta hám: Mối phú-qui dử làng xa-mã (C-o).* — 2. Đồ ăn của chim kiểng về nuôi con: *Chim mớm môi cho con.*

VĂN-LIỆU. — *Chim khôn chết mệt về môi (C-d). — Cá no môi cũng khó dử lên (C-o). — Cầm cơ chân-mẽ, cướp môi tiêu-di (N-đ-m). — Thứ nhất tốt môi, thứ nhì ngời dai (T-ng). — Ai về nhẩn-nhủ ông câu, Cá cần thì giết đề lâu mất môi (C-d).*

Môi. Vật gì bện lại hay vè lại làm cho lửa dễ bện: *Môi rơm. Môi thuốc súng. Môi thuốc lào.*

Môi. Do tiếng « đôi-môi » nói tắt: *Da môi. Chén môi.*

MỐI

Mối 每. Tiếng dùng để chỉ từng cái một: *Mối người một thích. Mối tuổi một già. Mối lúc một khác.*

VĂN-LIỆU. — *Chơi mỗi người một thích. Lịch mỗi người một mùa (T-ng). — Mối năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau (C-d). — Mối người một vè, mười phân vẹn mười. (K).*

MÔM

Môm. Phần ở đầu cán cây để cầm cái đập vào Nghĩa bóng: *Khớp: Nói trúng môm.*

Mồm

Mồm. Miệng các loài động-vật.

Mồm-mép. Mồm với mép. Nghĩa bóng : Nói người lém-lỉnh : *Người lăm mồm mép.*

Môn

Môn. Xem khoai-môn.

Môn 門. 1. Cửa (không dùng một mình) — 2. Phái, chuyên khoa: *Môn thuốc gia-truyền. Không-học chia ra nhiều môn. Môn học thiên-văn. Môn học địa-dư.*

Môn-đệ ○ 弟. Học-trò cùng học một thầy. || **Môn-đình** ○ 庭. Cửa nhà: *Quốc-gia ơn rộng môn-đình thơm lây (N-đ-m)* || **Môn-đồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như môn-đệ. || **Môn-hộ** ○ 戶. Chi phái dòng-dõi: *Biệt-lập môn-khộ*. || **Môn-hân** ○ 人. Cũng nghĩa như «môn-đồ». || **Môn-sinh** ○ 生. Cũng nghĩa như «môn-đệ».

VĂN-LIỆU. — Môn đương hộ đối. — Đã dành trung-hiếu nhất môn (N-đ-m).

Môn 門. Bọn, tụi : Ngô môn. Chúng nó cũng một môn cả.

Mông

Mông. Hai mảng thịt ở sau đít : *Đánh vào mông đít. Cúi chông mông.*

Mông 蒙. I. Trẻ con : *Đồng-mông.*

Mông-học ○ 學. Sự học của trẻ-con : *Làm những sách mông-học. Trường mông-học.* || **Mông-muội** ○ 昧. Ngày đại tối-tăm : *Tư-chất mông-muội.*

II. Đội : *Mông ơn vũ-lộ.*

Mông-cổ 蒙古. Dân-tộc ở phía bắc nước Tàu.

Mông-mênh. Xem mênh-mông.

Mông-quạnh. Rộng - rãi vắng-vẻ : *Đồng không mông quạnh.*

Mông

Mông. Cầu-vòng cụt hiện ở trên mây : *Mống dàng đông, cầu vòng dàng tây, Chẳng mưa dầy cũng bão giạt (T-n).*

VĂN-LIỆU. — Mống vàng thời nắng, mống trắng thời mưa. *Mống cao gió táp, mống rập mưa dầm (T-ng).*

Mống. Mầm, chồi, lúc mới nứt : *Mọc mầm, mọc mống.* Nghĩa rộng : Đưa (nói về số ít trong số nhiều) : *Một loàn phu đi làm xa chỉ còn vài mống về được.*

Mống. Nảy ra, sinh ra : *Mống lông tham, mống lông làm loạn.*

Mống. Đại-dột : *Khòn sống, mống chết (T-ng).*

Mông

Mông. Mào : *Mông gà. Mông chim.*

Mông. Tiếng dùng để chỉ mười ngày ở đầu tháng : *Mông một, mông hai. Trong mông, ngoài mông. Món tiền ấy trong mông phải trả, không được để đến ngoài mông.*

VĂN-LIỆU. — Mông chín tháng chín có mưa, Mệ con đi sớm về trưa mặc lòng. *Mông chín tháng chín không mưa, Mệ con bán cả cây bừa mà ăn (C-d).* — *Mông ba cá đi ăn thề Mông bốn cá về cá vượt Vĩ-môn (C-d).* — *Mông năm, mười bốn, hăm ba, Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng (C-d).*

Mông-quân. Có nơi gọi là bồ-quân. Thù cây, quả lúc chín có sắc tím ăn được: *Tím như quả mông-quân.*

Mông-toi. Thù cây leo, lá nhót, thường dùng nấu canh.

VĂN-LIỆU. — Nghèo nhót mông-toi (T-ng).

Mông

Mông. Người dắt người thầy bói lùa : *Thằng mông.*

Mộng

Mộng. Mâu ở đầu miếng gỗ để tra vào lỗ đục ở đầu miếng gỗ khác cho hai miếng gỗ khít với nhau: *Ghép mộng. Cái xà này không sát mộng. Mộng cửa.*

Mộng-mẹo. Mưu chước khôn khéo: *Việc khó khăn phải có mộng-mẹo mới làm được.*

Mộng. Mầm ở hạt thóc, hạt đậu mới nứt ra: *Thóc đẻ mọc mộng. Nghĩa rộng: Vết hình như cái mộng mạ ở trong mắt: Mắt đau có mộng.*

Mộng. Nói trâu bò đực đã thiến: *Béo như bò mộng.*

Mộng 夢. Chiêm-bao: *Giấc mộng.*

Mộng-ảo ○ 幻. Mơ màng hảo huyền, không thực: *Việc đời đều là mộng-ảo cả.* || **Mộng-di** ○ 遺. Thứ bệnh nằm mơ thấy đàn bà mà xuất tinh. || **Mộng-hồn** ○ 魂. Hồn phách mơ-màng. || **Mộng-mị** ○ 寐. Nằm ngủ chiêm-bao. Nghĩa rộng: *Mơ-tưởng: Thường gặp nhau ở trong mộng-mị.* || **Mộng-triệu** ○ 兆. Điềm chiêm-bao: *Cử đem mộng-triệu mà suy (K).*

VĂN-LIỆU. — Kia thế cục như in giấc mộng (C-o). — *Ố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).* — *Miếu thần ứng mộng Nhạn-nhai gieo mình. (Nh-đ-m).*

Một

Một. Ngày kia : *Ngày mai, ngày một.*

Một. Một: *Hăm-một. Băm-một. v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Đan sẽ lòng một, đan cốt lòng hai (T-ng).* — *Thấy chồn người tốt, trả quan một mà lấy (T-ng).*

Một

Một. 1. Số đầu các số đếm : *Một, hai, ba, bốn. — 2. Đơn, độc: Một người, một nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Một vira, hai phải (T-ng).* — *Một mắt mười ngàn.* — *Một vốn, bốn lãi.* — *Của một đồng, công một nén.* — *Hơn một ngày, hay một chước.* — *Một cổ hai chông.* — *Một lời nói, một đời máu.* — *Một lễ sống bằng đồng lễ chết.* — *Một câu nhin chín câu lãnh.* — *Một chữ nên thầy, một ngày*

nên nghĩa. — Một lần chẳng lốn, bốn lần chẳng xong. — Một người hay lo, bằng kho người hay làm. — Một mặt người bằng mười mặt của. — Một người làm quan cả họ được nhờ. — Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ (T-ng). — Một dây một buộc ai dằng cho ra (K). — Liều bằng muốn một những ngày một hai (Nh-đ-m). — Một mai đành để đổi truyền thi thư (B-c).

Một 沒. Mất (không dùng một mình): Một tịch. Mai-mộ'.

Một-thú 趣. Mất thú: Đi chơi không có bạn thật là một thú.

Mơ

Mơ. Thụ cây thuộc loài mận, quả có vị chua.

Mơ. Mê sảng, phảng-phất: Nằm mơ thấy ma quỷ.

Mơ - màng. Tương-tượng: Mơ-màng như giấc chiêm-bao biết gì (K). || **Mơ-màng.** Cũng nghĩa như « mơ-màng ». || **Mơ-trởng.** Mê-mải, tưởng nghĩ đến: Mặt mơ-trởng mặt, lòng ngao-ngán lòng (K).

VĂN-LIỆU. — Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng (K). — Mơ-màng phách quế hồn mai (K). — Đêm xuân một giấc mơ-màng (K). — Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng (C-o). — Giọt mưa cứu hạn còn mơ đến giờ. (C-o).

Mớ

Mớ. Số đếm, 10 vạn: Trăm, nghìn, vạn, mớ. Đếm mớ cau.

Mớ. Một món, một số không nhất-định: Mớ rau. Mớ cá. Mớ tóc. Mớ áo.

VĂN-LIỆU. — Người thì mớ bảy mớ ba, Người thì áo rách như là áo tơi (C-d).

Mờ

Mờ. Không tỏ, không rõ: Trăng mờ, đèn mờ, nước sơn mờ.

Mờ-ám. Tối-tăm không minh-bạch: Công việc mờ-ám. || **Mờ-mờ.** Hơi mờ: Mờ-mờ sáng. Mờ-mờ tối. || **Mờ-mịt.** Cũng nghĩa như « mịt mờ »: Khói Cam-toàn mờ-mịt thức máy (Ch.ph).

VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn khi tỏ khi mờ (K). — Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm (C-o). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (C-d).

Mở

Mở. Làm cho ngỏ ra, làm cho rộng ra, phanh ra: Mở cửa. Mở lú. Mở lượng hải hà. Nghĩa rộng: Khởi đầu làm việc gì: Mở hội. Mở khoa thi.

Mở-mang. Làm cho rộng lớn ra: Mở-mang cơ-nghiệp || **Mở mặt** hay **mở mày mở mặt.** Phát-đạt vẻ-vang: Làm ăn đã mở mặt. Mở mặt non sông.

VĂN-LIỆU. — Chung lưng mở một ngói hàng (K). — Đem lời phương-tiện mở đường hiếu-sinh. (K). — Dắt tay mở mặt cho nhìn (K). — Trong quán mở liệc hạ-công (K). —

Rõ-ràng mở mắt còn ngờ chiêm-bao (K). — Máy huyền-vị mở đóng khôn lường (C-o). — Xảy nghe chiêu mở khoa thi (L-V-T).

Mỡ

Mỡ. Phần béo ở trong thân-thể loài động-vật: Mỡ lợn.

Mỡ-chài. Thụ mỡ bèo-nheo ở trong bụng lợn. || **Mỡ lá.** Lá mỡ ở hai bên sườn lợn. || **Mỡ phần.** Mỡ ở gáy lợn.

VĂN-LIỆU. — Mỡ dẽ miệng mèo (T-ng). — Rán sành ra mỡ (T-ng).

Mỡ. Bóng nhẵn: Mặt lĩnh mỡ.

Mợ

Mợ. I. Tiếng cháu gọi vợ cậu.

II. Tiếng gọi vợ các cậu ấm: Mợ cả dậu quan Tuần.

VĂN-LIỆU. — Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ chẳng không bữa nào (C-d).

Mời

Mời. Xem « mai ».

Mới

Mới. Vừa có, vừa làm xong. Trái với cũ: Nhà mới. Gạo mới.

Mới-mẻ. Cũng nghĩa như « mới ».

VĂN-LIỆU. — Có mới nới cũ. — Cũ người mới ta. — Ăn cơm mới nói chuyện cũ (T-ng). — Càng ấu duyên mới, càng dào tình xưa (K).

Mới. I. Vừa qua: Mới ăn cơm xong. — Đi chơi mới về. **VĂN-LIỆU.** Mới khởi rên đã quên thầy. — Mới có ván đã bán thuyền (T-ng). — Thảo nào khi mới chôn đau, Đã mang tiếng khóc bán đầu mà ra (C-o).

II. Tiếng đề nói việc sẽ làm sau khi làm xong việc khác: Học xong mới đi chơi.

VĂN-LIỆU. — Hà-tiện mới giàu, cơ cầu mới có (T-ng). — Thức khuya mới biết đêm dài. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết, Giàu có ba-mươi lĩt mới hay. — Chuông có đấm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ (T-ng). — Bề trăm-luân lấp cho bằng mới thôi (K). — Cười này mới thực khôn lường hiểm sâu (K). — Tương-tri đường ấy mới là tương-tri (K). — Mới là hiếu-lữ nổi dòng thư-hương (Nh-đ-m). — Mới hay bạn nghịch ấy là Bá-Cao (Nh-đ-m).

Mới. Tiếng thông tục gọi thẳng mõ trong làng.

Mời

Mời. Có lời cầu người ta đến: Mời đi ăn cưới. Mời đi xem hội. Mời đi xơi cơm.

Mời-mọc. Cũng nghĩa như « mời ».

VĂN-LIỆU. — Ăn có mời, làm có khiến (T-ng). — Bất quì tận mặt bất mời tận tay (K). — Trước đi tìm chốn thanh-thời đón mời (K). — Hãy thu lấy lễ khuyển mời hân-hoi (Nh-đ-m). — Ăn sao cho được mà mời (C-d). — Mời mọc mãi thấy người bở-ngỡ (Tỳ-bà-hành).

Mớm

Mớm. Ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang miệng con: *Mẹ mớm cơm cho con. Chim mớm mồi.*

Mớm lời. Xúi cho người ta nói lời của mình muốn nói: *Mớm lời cho kẻ khác.* || **Mớm trống.** Miết cơm vào mặt trống.

VĂN-LIỆU. — *Miếng hài-nhi nhớ bữa mớm cơm (Ch-ph).*

Mớm. Đề thử, làm thử, còn hò-hững chưa chắc chắn: *Đục mớm lò kéo. Đánh mớm mấy tiếng trống.*

Mờm

Mờm. Phần thịt u lên ở bắp vai các loài thú.

Mơn

Mơn. Lấy đầu ngón tay sẽ xoa xoa vào một chỗ nào trong thân-thể: *Mơn chung-quanh cái nốt.* Nghĩa rộng: Nuông chiều không dám động đến: *Mơn con cho nó hư.* Nghĩa bóng: gọi, khêu: *Mơn cho người ta nói.*

Mờn

Mờn-mớn. Thường nói là mơn-mớn. Trỏ màu lá cây non và tốt: *Hải-đường mơn-mớn cành tơ (K).*

Mớn

Mớn. Trọng-lượng vừa đủ chở một chuyến thuyền: *Thuyền chở không đầy mớn.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền ai dù ngược dù xuôi, Có về Nam-định cho tôi về nhà. Sao cô ăn nói ỡm-ờ, Thuyền anh chạt mớn có nhờ làm sao (C-d).*

Mớp

Mớp. Lừa gạt: *Mắc mớp.*

Mu

Mu. Chỗ gờ lên ở mặt trên một cơ-thể hay một vật gì: *Mu bàn tay. Mu bàn chân. Mu rùa.*

Mú

Mú. Thứ cá bống ở nước ngọt.

Mù

Mù. Nói về con mắt hồng không trông thấy gì nữa: *Mắt mù.* Nghĩa rộng: Mờ tối, mất sự sáng-suốt: *Bụi mù. Trời tối mù. Khói đen mù. Gắt mù.*

Mù-mịt. Cũng nghĩa như « mịt-mù ».

VĂN-LIỆU. — *Tịt-mù nào thấy bóng hồng vào ra (K). — Mắt mù tai điếc. — Chùm cây mù-mịt ngất trời chon-vòn (Nh-d-m). — Sấm ran sóng bể mù trời mưa tuôn (H-Ch). — Đêm sao đêm mũi lối mù-mù (Tư Diễn-Đông).*

Mù. Thứ sương bốc lên là-là trên mặt đất: *Mù đông.* Buổi sáng có nhiều sương mù.

VĂN-LIỆU. — *Quá mù ra mưa (T-ng).*

Mủ

Mủ. 1. Nước trắng và đặc ở mụn nhọt hay ở vết thương: *Nhọt mưng mủ.* — 2. Nhựa trắng ở trong cây: *Mủ đu-đu. Mủ sung.*

Mũ

Mũ. I. Mạo. Đồ đội trên đầu làm bằng sợi, bằng da hay bằng tóc: *Đội mũ.*

Mũ bình-thiên. Thứ mũ ở trên phẳng, của vua đội lúc đi tế. || **Mũ cánh chuồn.** Mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội. || **Mũ đông-pha.** Mũ của người thường đi tế. Cũng gọi là mũ quan-viên. || **Mũ mấn.** Mũ đề tang của đàn bà đội trong đám tang. || **Mũ ni.** Mũ của ông già đội, phía sau có diềm che kín cả tai và gáy: *Mũ ni che tai, sự ai không biết.*

VĂN-LIỆU. — *Mũ cao, áo dài. — Mũ ni tràng hạt quyết đường xuất-gia (Nh-d-m). — Tuổi này đã trôi mũ này che tai (Ph-Tr).*

II. 1. Phần trên loe ra hình như cái mũ: *Mũ danh. Mũ nắm.* — 2. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giày: *Thợ khâu mũ giày.*

Mụ

Mụ. Tiếng gọi người đàn bà đã tuổi: *Mụ già.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu xanh có mụ Tú-bà (K).*

Mụ. 1. Nữ-thần. Theo tục truyền rằng thần lý nặn ra hình đứa trẻ và trông nom cho đến khi 12 tuổi: *Cúng mụ.* — 2. Tiếng gọi đàn-bà dờ dể: *Bà mụ dờ dể.*

Mụ. Mờ ám, mất trí sáng, trí nhớ: *Làm việc quá mụ cả người.*

Mua

Mua. Đem tiền mua đổi lấy vật gì theo giá của nó: *Mua hàng, mua nhà, v. v.* Nghĩa bóng: Tìm cách làm cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua lòng.*

Mua-chuộc. Cầu cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua chuộc lòng người.*

VĂN-LIỆU. — *Mua đắt bán rẻ. — Mua bắc thất cổ. — Mua pháo mượn người đốt. — Tiền thật mua của giả. — Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài (K). — Mua vui cũng được một vài trống canh (K). — Đố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).*

Múa

Múa. 1. Khua chân khua tay: *Mỉng múa tay lên.* — 2. Khua chân khua tay, hoặc cầm vật gì mà khua theo bộ: *Múa gươm. Múa bài bóng.*

Múa rối. Trò chơi bằng người gỗ mà người ta ngồi khuất một chỗ, giựt cho cử-dộng: *Múa rối cạn. Múa rối nước.*

VĂN-LIỆU. — *Khua môi múa mép. — Múa máy quay cuồng. — Vụng múa chề dẫu lệch. — Múa riu qua mắt thợ. — Bọ chó múa bắc. — Múa tay trong bị (T-ng).*

Mùa

Mùa. 1. Thời tiết trong một năm, gồm có 3 tháng: Một năm có bốn mùa: Xuân hạ thu đông. — 2. Vụ kỳ nhất định có trong hàng năm: Mùa gặt. Mùa mưa. Mùa nhàn. Đầu mùa — 3. Vụ cây cấy tháng mười: Gạo mùa. Làm mùa. Ruộng mùa.

Mùa màng. Vụ gặt hái: Mùa-màng năm nay được.

VĂN-LIỆU. — Mùa hè đóng bè làm phước. — Được mùa thầy chùa no bụng. — May mùa đông, trồng mùa xuân. — Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể (T-n). — Chim gà cá lợn canh cau, Mùa nào thứ ấy giữ mà nhà quê (C-d). — Một mùa quan-tái mấy mùa gió trăng (K). — Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (K). — Vót hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa (K).

Múc

Múc. Dùng môi, thìa hay gáo mà lấy vật lỏng ra: Múc canh. Múc cháo. Múc nước.

VĂN-LIỆU. — Tiễn trao cháo múc (T-n). — Gáo vàng múc nước giếng tấy (Việt-nam phong-sử).

Mục

Mục. Bỏ, nát: Gõ mục.

VĂN-LIỆU. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến trầm hương của bà.

Mục 目. I. Mắt: Cam ám-mục. — Kính dưỡng mục. Nghĩa rộng: Cái gì tiêu-biểu ra trước mắt: Trong quyển sách chia làm nhiều mục.

Mục-đích 目的. Cái đích mắt mình trông vào: Làm việc gì cũng phải có mục-đích rõ-ràng. || Mục-kích 目的. Mắt trông thấy rõ-ràng: Chính tôi mục-kích việc ấy. || Mục-kính 目的. Kính đeo mắt. || Mục-lục 目錄. Biểu biên các đề-mục trong sách.

VĂN-LIỆU. — Mục hạ vô nhân (T-ng).

II. Đứng đầu, đứng trên: Đầu mục. Mục tuần. Lại-mục.

Mục 牧. Chăn nuôi súc vật.

Mục-dân 牧民. Cai-trị dân: Những người có trách-nhiệm mục-dân. || Mục-đồng 牧童. Trẻ chăn trâu bò, || Mục-sư 牧師. Người giáo-sĩ đi truyền đạo Tân-giáo.

VĂN-LIỆU. — Cổ lan lối mục, rêu phong dẫn tiêu (B. C.)

Mục 睦. Hòa thuận (không dùng một mình): Hòa-mục. Bất hiếu bất mục.

Mui

Mui. Mái lợp ở trên xe, trên thuyền: Xe buồng mui. Ngồi trên mui thuyền.

Mui-luyện. Mái khum-khum úp ở trên võng quan hay ở trên song-loan.

VĂN-LIỆU. — Con quan đò-đốc đò-đài, Lấy thừng thuyền chài cũng phải luy mui (C-d). — Mui bông trắng tời, buồm dòng gió trưa (Nh-đ-m).

Mui. Do tiếng mui nói tránh ra: Quen mui.

Múi

Múi. Phần thiên thành có mạng bọc ở trong trái cây: Múi bưởi. Múi cam.

VĂN-LIỆU. — Sáng mồng-một mở múi với giang sơn (thơ quả bưởi). — Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay (C-d).

Múi. Mối đầu: Múi thắt lưng.

Mùi

Mùi. I. Hơi đưa vào mũi mà người ta ngửi thấy: Mùi thơm. Mùi thối. Mùi tanh.

II. Vị người ta ăn mà biết: Ăn cho biết mùi. Nếm đủ mọi mùi.

Mùi-mỡ. Cũng nghĩa như « mùi »: Đồ ăn nhạt không ra mùi-mỡ gì cả.

VĂN-LIỆU. — Biết mùi chùi chẳng sạch. — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca-ngâm. — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay (K).

Mùi. Xem « màu ».

Mùi. Thứ rau có vị thơm, ăn làm đồ gia-vị.

Mùi 未. Chính là chữ vị. Chữ thứ 8 trong thập-nhị chi: Năm mùi. Tuổi mùi.

Mũi

Mũi. Cảm động thương xót: Mũi lòng rơi lệ.

Mũi

Mũi. 1. Cơ-thể ở giữa mặt để ngửi, để thở: Lỗ mũi. Sống mũi. Nghĩa rộng. Phần nhọn ở đầu vật gì: Mũi kim. Mũi giáo. Mũi thuyền. Mũi lên. Mũi đất. — 2. Nước ở trong mũi: Sờ mũi.

VĂN-LIỆU. — Xỏ chân lỗ mũi. — Bức mũi bỏ lại (T ng). — Mũi lên, hòn đạn. — Mũi kim đường chỉ. — Mũi chông, mũi mác. — Hứng mũi chịu sào (T-ng).

Mụi

Mụi. Vụn vặt, còn thừa lại: Cỏ mụi. Thịt mụi. Xối mụi.

Múm

Múm. Mím môi làm cho má phồng lên.

Múm-mím. Trỏ bộ cười không há to miệng ra: Cười múm-mím.

Múm. Mối mọc nhú lên: Cái đọt cây mới múm ra.

Mùm

Mùm-mím. Xem múm-mím.

Mũm

Mũm-mĩm. Trỏ bộ béo đẹp: Thằng bé trông mũm-mĩm.

Mun

Mun. Thứ gỗ quý, sắc đen : *Đũa mun. Thước mun.*

Mun. Tro : *Lùi khoai trong mun.*

Mùn

Mùn. Chất vụn nát ở mặt thớt hay ở đồng rác, do ẩm ướt mà thành ra : *Mùn thớt. Mùn rác.*

Mùn

Mùn. Nói chất gì để lâu ngày nát vụn ra : *Quần áo chôn lâu ngày nát mún.*

Mụn

Mụn. Nốt nhỏ mọc ở ngoài da : *Mặt mọc mụn.*

Mụn. Mảnh, mầu : *Mụn vải.* Nghĩa bóng : *Tiếng dưng để chỉ số ít về con cái : Hiếm hoi có vài mụn con.*

Mùng

Mùng. Màng nằm : *Mắc mùng mà nằm cho khỏi muỗi.*

VĂN-LIỆU. — *Khi trong võng, lúc trong mùng (Ph-b). — Chôn nằm chẳng có mùng màn che thân (Tr-th).*

Mùng

Mùng. 1. Thùng nhỏ : *Mùng đựng cau.* 2. Thuyền nan nhỏ : *Chở mùng đi hái rau mùng.*

Muối

Muối. Chất mặn lấy ở nước bề hay ở mỏ ra dùng để ăn.

VĂN-LIỆU. — *Bỏ muối vào mắt (T-ng). — Muối bỏ bề, than bỏ lò (T-ng). — Tay nâng chén muối, đĩa gừng, Gừng cay, muối mặn, xin đừng quên nhau (C-d). — Mùi thien đã bên muối dưa (K). — Gió trăng mát mặt, muối dưa cay lòng (K) — Cá không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư (T-ng).*

Muối. Dùng muối ướp vật gì cho nó khỏi hư hỏng : *Muối dưa. Muối cà. Muối cá.*

Muối-vừng. Thứ đồ ăn bằng vừng rang lẫn với muối.

Muối

Muối. Chín nục : *Thân này khác thể trái muối trên cây (C-d).*

Muối

Muối. Loài côn-trùng nhỏ, có cánh, hút máu loài vật khác để nuôi thân.

Muội

Muội. Mồ-hóng đen : *Muội đen bắt đen cả mũi.*

Muội. Tên nôm của ải Chi-lăng thuộc tỉnh Lạng-son : *Tuần-Muội.*

Muội 妹. Em gái : *Lệnh-muội. Gia-muội.*

Muội 昧. Mờ tối ; *Ngu muội. Mê muội.*

Muội-tâm 〇 心. Che tối lương-tâm đi : *Ai nữ muội tâm mà làm việc thế !*

Muối

Muối. Thứ cây xoài, quả nhỏ hơn quả xoài.

Muôn

Muôn. Vạn, mười nghìn : *Muôn đồng. Muôn đời.*

Muôn một. Một phần trong muôn phần : *Muôn một có mệnh hệ nào. Bao đời muôn một. Muôn vạn. Nhiều : Kể sao xiết nỗi muôn vàn ái-án (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ở đời muôn sự chia chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi. (C-d). — Muốn nghìn chớ lấy học trò, Dài lưng lớn vải ăn no lại nằm (C-d). Liền bằng muôn một những ngày một hai (N-d-m), — Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên (K). — Sự muốn năm cũ kể chỉ bây giờ (K). — Ngẫm hay muôn sự tại trời (K). Danh thơm muôn kiếp còn ghi (N-d-m).*

Muôn

Muôn. Ao ước, mong mỏi cho có, cho được : *Muôn giàu, muôn sang.*

VĂN-LIỆU. — *Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Muốn ăn hét phải đèo giun. — Muốn ăn thì gấp cho người. Muốn lái buôn bề, Muốn què tập gậy. — Muốn giàu nuôi tâm, Muốn nằm đi kiện. — Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt. — Muốn tròn phải có khuôn, Muốn vuông phải có thước. — Muốn làm ông, cái lòng không muốn mất (T-ng). — Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên (K). — Nước kia muốn đổ, thành này muốn long (C-o).*

Muộn

Muộn. Trưa, chậm : *Bi học về muộn. Muộn chổng, muộn con. Lúa giỗ muộn.*

Muộn-mảnh. Chậm có con : *Vợ chổng nhà ấy còn muộn mảnh lắm.*

VĂN-LIỆU. *Làm trai chí ở cho bền, Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con. — Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chổng. — Điem hàng chưa ứng, chứt trai muộn mảnh (N-d-m). — Chớ lo muộn chứt, chớ phiền muộn danh (L-V-T).*

Muộn 悶. Buồn : *Giải muộn. Phiền muộn.*

VĂN-LIỆU. — *Thôi đừng muộn đắp, sầu đơm khó lòng (H-t).*

Muông

Muông. 1. Loài thú : *Các loài muông trên rừng. — 2. Tiếng gọi loài chó : Đem muông đi săn.*

Muống chim. Loài thú và loài cầm.

VĂN-LIỆU. — Tiếng muống chim tại hay xui nên lời.
(Tr-th).

Muống

Muống. Phễu: Cắm muống vào chai để đỡ dầu.

Muống. (Rau) Thứ rau mọc ở dưới nước.

VĂN-LIỆU. — Còn trời, còn nước, còn mây, Còn ao rau muống, còn đây chum tương (C-d).

Muống

Muống. Thứ cây mọc ở trên rừng.

Muống

Muống. Thìa: Dùng muống húp canh.

Múp

Múp. Trỏ bộ béo phì, béo tròn: Béo múp đầu múp
cổ

Múp-míp. Béo lấm: Thằng bé béo múp-míp.

Mụp

Mụp. Thân non cây cải.

Mút

Mút. Đẽ cái gì vào miệng cho ướt rồi chum mới lại
nà hút lấy: Mút kẹo. Mút tay.

VĂN-LIỆU. — Xé mồm mút tay (T-ng).

Mụt

Mụt. 1) Nhọt: Người mọc mụn. 2) Chồi cây mới nhú
ra, mới mọc lên: Mụt măng.

Mưa

Mưa. Giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống:
Mưa giào. Mưa bụi. Mưa phùn. Mưa bay.

Mưa bụi. Mưa hạt nhỏ như bụi. || Mưa dầm Mưa hạt nhỏ
mà lâu hàng mấy ngày. || Mưa đá. Những giọt nước kết lại
thành băng mà rơi xuống. || Mưa giào. Mưa to. || Mưa lã.
Mưa trên rừng. || Mưa phùn. Cũng nghĩa như « mưa bụi ».

VĂN-LIỆU. — Mưa dầm gió bắc. — Mưa thì mưa cho
khấp. — Mưa bao giờ mát bấy giờ. — Nắng chóng trưa, mưa
chóng tối. — Đàn bà như hạt mưa sa. — Trời mưa thì mặc
trời mưa, Chồng tôi đi bữa đã có áo toại (T-ng) — Trời mưa
thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). —
Tay liền gió lát mưa sa (K). — Hoài công nắng giữ, mưa giun
bới ai (K). — Thờ-ơ gió trúc, mưa mai (K). — Giọt mưa cứu
hạn, cơn mơ đến giờ (C-o). — Mưa xuân tưới khắp một
vương Lịch-thành (Nh-đ-m).

Mừa

Mừa. Thừa, dùng không hết: Ăn bỏ mừa.

Mừa

Mừa. Nôn oẹ những thứ đồ ăn trong bụng ra: Say
rượu mừa đầy nhà.

Mừa mật. Mừa nước đang ra. Nghĩa bóng: Làm khó
nhọc quá sức: Làm mừa mật ra mà không đủ ăn.

Mựa

Mựa. Lọ, chớ: Mựa dấm từ-nan.

Mức

Mức. Thứ cây to có nhựa trắng, quả có bông.

Mực

Mực. 1. Chất đen nấu bằng keo và mồ-hóng, dùng
để viết: Mài mực viết câu đối. Nghĩa rộng: Tiếng gọi
chung các chất dùng để viết: Mực đen, mực đỏ, mực tím
v. v. — 2. Sắc đen: Chó mực.

VĂN-LIỆU. — Gùn mực thì đen, gùn đèn thì sáng (T-ng).
— Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng). — Rõ-ràng
giấy trắng, mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy
(C-d).

Mực. Chừng, độ, hạn không được quá: Làm ăn đúng
mực. Khăng khăng một mực.

Mực thước. Dây mực và thước thợ. Nghĩa rộng: Khuôn
phép: Làm mực thước cho người ta theo.

VĂN-LIỆU. — Cầm cán nẩy mực. — Mực thẳng mắt tòng
cây gỗ cong (T-n). — Phong lưu rất mực hồng-quần (K). —
Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời (K). — Khéo thay
mực nẩy, cán cầm chẳng sai (N-đ-m).

Mực. Loài vật ở bề có tua dài, lưng có mai, trong
bụng có chất đen: Mực tươi, mực khô.

Mưng

Mưng. Nói cái bụn, cái nhọt cương lên, tấy lên:
Nhọt mưng mủ.

Mừng

Mừng. 1. Nói trong lòng vui sướng hiện ra sắc mặt:
Mừng như người được của.

Mừng-rỡ. Cũng nghĩa như « mừng »: Thấy nhau mừng-rỡ
trăm bề (K).

VĂN-LIỆU. — Đắt lo, ẽ mừng. — Tay bắt, mặt mừng.
(T-ng). — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. — Giàu ba
mươi tuổi chớ mừng, Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo (C-d).
— Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm (K). — Những mừng
thầm cá nước duyên may (C-o). — Nửa mừng nửa sợ biết
bao nhiêu tình (Nh-đ-m).

II. Lấy lời nói hay lễ-vật gì để tỏ lòng mừng vui với người có việc vui: *Mừng đám cưới. Mừng bạn thi đỗ.*

Mừng - tuổi. Mừng được thêm một tuổi về ngày đầu năm: *Năm mới, con mừng tuổi cha mẹ.*

Mười

Mười. 1. Mười: *Ba mươi, bốn mươi, mười mươi.* — 2. Chừng độ số mười: *Mười đồng, mười ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Bảy mươi học bảy mốt (T-ng).* — *Vua chúa còn có khi lăm, Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (C-d).*

Mười

Mười. Số đếm đứng sau số chín: *Hai năm rưỡi mười.*
VĂN-LIỆU. — *Mười ăn chín nhịn.* — *Mười voi chẳng được bát nước xáo.* — *Có mười thì tốt, có một thì xấu.* — *Nói chín thì làm lên mười, Nói mười làm chín kẻ cười, người chê (C-d).* — *Mười phần ta đã tin nhau cả mười (K).* — *Ba sinh đũ phủ mười nguyên (K).*

Mướn

Mướn. Thuê mượn: *Làm mượn. Mượn thợ.*
VĂN-LIỆU. — *May thuê, viết mượn, kiếm ăn lần hồi (K).* — *Cầm bằng làm mượn, mượn không công (X-H).* — *Đừng chê thiệp vụng thiệp về, Có tiền-thiệp cũng biết thuê mượn người (C-d).*

Mượn

Mượn. 1. Nhờ, lấy tạm mà dùng rồi phải trả lại: *Mượn tay người khác làm hộ. Mượn sách mà đọc.* — 2. Thuê: *Mượn thợ giặt.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn lược thầy tu (T-ng).* — *Mượn máu còn hơn cháu chông.* — *Mượn điều trúc viện thừa lương (K).* — *Ngày mượn thủ tiêu-dao của Phật (C-o).* — *Mượn máu sơn phẩy đánh lừa con đen (K).*

Mương

Mương. Đường khai cho nước chảy ở ruộng.

Mương. Thù cá nhỏ ở sông, vẩy trắng.

Mương. (rau). Thù rau cho lợn ăn.

Mường

Mường. Dân-tộc ở miền núi từ Hòa-bình vào đến Nghệ-Tĩnh.

Mượng

Mượng-tượng. Nhớ wang-mãng: *Nhớ mượng-tượng.*

Mướp

Mướp. Loài cây leo, quả dài, ăn được, khi già chỉ trơ còn xơ. Nghĩa bóng: *xơ-xác như xơ mướp: Áo rách mướp.*

Mướp đắng. Thù mướp vỏ xù-xù, có vị đắng || **Mướp-hương.** Thù mướp quả có cạnh, có vị thơm.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như mướp (T-ng).* — *Biết lay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngáy (C-d).* — *Mặt cưa, mướp đắng đôi bên một phường (K).*

Murót

Murót. Nói mồ-hôi chảy ra nhiều: *Đi nắng murót mồ-hôi.*

Murọt

Murọt. Nhấn, tron: *Tóc murọt. Mặt lưa murọt.*

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ mưa gió thuận-hòa, Tron lông, murọt cánh lại ra phường-hoàng (C-d).*

Murõu

Murõu. Câu hát mào đầu ở bài hát nói: *Hát murõu.*

Mứt

Mứt. Đồ ăn làm bằng trái cây nấu với đường: *Mứt lạc, mứt sen, mứt góp.*

Mưu

Mưu 謀. Chước, mẹo: *Mưu cao. Mưu sâu. Mưu gian. Mưu-lược 略. Mưu-mẹo chước lược. || Mưu-mô. Mưu mẹo. || Mưu-sĩ 士. Người bày mưu-mẹo giúp việc binh-pháp hay việc chính-trị. || Mưu-trí 智. Mưu lược và trí-lự, trở người thao-lược khôn-ngoan.*

VĂN-LIỆU. — *Mưu thâm họa diệc thâm (T-ng).* — *Mưu con đĩ, trí học-trò (T-ng).* — *Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vira (K).* — *Bè trung chống vững, mưu thâm chớ hồng (Nh-đ-m).* — *Đẽ dỏ bụng hiểm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).* — *Bè gian đương sắp mưu lừa (Nh-đ-m).* — *Ai hay chước quỷ mưu thần (L-V-T).*

Mưu 謀. Lo-toan, lo-liệu: *Mưu làm việc công-ích.*

Mưu-cầu 求. Lo-toan cầu-cạnh: Mưu cầu công-danh. || Mưu-đồ 圖. Mưu-toan: Mưu-đồ phú-quí. || Mưu-sinh 生. Lo tính đường sinh-liệt: Tìm cách mưu-sinh.

VĂN-LIỆU. — *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng).*